



Phụ lục  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục XI

BIỂU C 7.1. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)

BẢNG 7.1. THÀNH PHỐ SƠN LA

Đơn vị: nghìn đồng /m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                                             |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                                                  |
| <b>A</b> | <b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  |
| <b>1</b> | <b>Đường Lò Văn Giá</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến ngõ số 17 (công chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lè)                                          | 17.500   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    | Mục 1 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                 |
| -        | Đoạn từ ngõ số 17 (công chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lè) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La                              | 15.050   | 9.030    | 6.790    | 4.550    | 3.010    |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá                                                                       | 11.900   | 7.140    | 5.390    | 3.570    | 2.380    |                                                                                                                                                                  |
| <b>2</b> | <b>Đường Hoa Ban</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Từ ngã tư UBND thành phố đến cổng UBND thành phố                                                                                   | 17.500   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    | Mục 2 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                 |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Thái Tông</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)                                         | 7.000    | 4.200    | 3.150    | 2.100    | 1.400    | Mục 3 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                 |
| <b>4</b> | <b>Đường Chu Văn Thịnh</b>                                                                                                         |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến Cầu Nậm La                                                                                       | 17.500   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    | Mục 4 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                 |
| -        | Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                  | 17.500   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La | 17.500   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng                              | 18.480   | 11.060   | 8.330    | 5.530    | 3.710    |                                                                                                                                                                  |
| <b>5</b> | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo                                                    | 12.600   | 7.560    | 5.670    | 3.780    | 2.520    | Mục 5 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                 |
| -        | Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu                                                                     | 4.270    | 2.590    | 1.890    | 1.260    | 840      |                                                                                                                                                                  |
| <b>6</b> | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)                                  | 17.500   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    | Mục 6 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                 |
| -        | Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu                                                                                        | 16.450   | 9.870    | 7.420    | 4.970    | 3.290    |                                                                                                                                                                  |
| -        | Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La                                           | 17.500   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp                                                | 16.450   | 9.870    | 7.420    | 4.970    | 3.290    |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu                                                                 | 17.500   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    |                                                                                                                                                                  |
| <b>7</b> | <b>Đường Cách mạng tháng tám</b>                                                                                                   |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến hết số nhà 57                                                                                    | 17.500   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    | Mục 7 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                 |
| -        | Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh                                                                      | 15.050   | 9.030    | 6.790    | 4.550    | 3.010    |                                                                                                                                                                  |
| <b>8</b> | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng)          | 12.600   | 7.560    | 5.670    | 3.780    | 2.520    | Mục 8 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                 |
| <b>9</b> | <b>Đường Điện Biên</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu                                                                                        | 22.400   | 13.440   | 10.080   | 6.720    | 4.480    | Giá đất tại Mục 9 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục số 01 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 1 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND |
| -        | Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viễn đông)                                                                       | 21.700   | 13.020   | 9.730    | 6.510    | 4.340    | Giá đất tại Mục 9 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục số 01 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 1 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND |



| STT       | Tên tuyến đường                                                                                  | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                     |
| -         | Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh              | 12.950   | 7.770    | 5.810    | 3.920    | 2.590    | Gạch đầu dòng thứ ba Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                               |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu            | 13.090   | 7.840    | 5.880    | 3.920    | 2.590    | Gạch đầu dòng thứ tư Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                               |
| -         | Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)                | 12.880   | 7.700    | 5.810    | 3.850    | 2.590    | Gạch đầu dòng thứ năm Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                              |
| -         | Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tô 10, phường Chiềng Lè) | 4.158    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      | Gạch đầu dòng thứ sáu Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                              |
| -         | Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hìn (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)                           | 2.772    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      | Gạch đầu dòng thứ bảy Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                              |
| <b>10</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy                                         | 10.500   | 6.300    | 4.760    | 3.150    | 2.100    | Mục 10 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-                                                                                       |
| -         | Từ cổng tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nọi                                            | 8.400    | 5.040    | 3.780    | 2.520    | 1.680    | UBND                                                                                                                                |
| <b>11</b> | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                       |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu                    | 3.570    | 2.170    | 1.610    | 1.050    | 700      | Mục 11 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                   |
| -         | Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thế kỷ mới)                              | 3.150    | 1.890    | 1.400    | 980      | 630      | UBND                                                                                                                                |
| <b>12</b> | <b>Đường Khau Că</b>                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)                              | 2.170    | 1.330    | 980      | 630      | 420      | Mục 12 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                   |
| <b>13</b> | <b>Phố Khau Că</b>                                                                               |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào                                               | 3.500    | 2.100    | 1.610    | 1.050    | 700      | Mục 13 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                   |
| <b>14</b> | <b>Đường Trường Chinh</b>                                                                        |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Đoạn từ ngã tư cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt                                        | 18.480   | 11.060   | 8.330    | 5.530    | 3.710    | Mục 14 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-                                                                                       |
| -         | Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng                                | 16.800   | 10.080   | 7.560    | 5.040    | 3.360    | UBND                                                                                                                                |
| <b>15</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi               | 10.500   | 6.300    | 4.760    | 3.150    | 2.100    | Mục 15 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                   |
| <b>16</b> | <b>Đường Nguyễn Lương Bằng</b>                                                                   |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Đoạn từ ngã tư cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc                                          | 17.640   | 10.570   | 7.910    | 5.320    | 3.500    | Mục 16 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                   |
| -         | Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11                                           | 16.800   | 10.080   | 7.560    | 5.040    | 3.360    |                                                                                                                                     |
| -         | Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La                  | 15.400   | 9.240    | 6.930    | 4.620    | 3.080    |                                                                                                                                     |
| -         | Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng               | 16.800   | 10.080   | 7.560    | 5.040    | 3.360    |                                                                                                                                     |
| <b>17</b> | <b>Phố Giảng Lắc</b>                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng      | 16.100   | 9.660    | 7.280    | 4.830    | 3.220    | Mục 17 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND                                                                                   |
| <b>18</b> | <b>Đường 3/2</b>                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11                              | 16.800   | 10.080   | 7.560    | 5.040    | 3.360    | Mục 18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                           |
| -         | Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233                                                         | 16.800   | 10.080   | 7.560    | 5.040    | 3.360    | Giá đất tại Mục 18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-                                                                                   |
| -         | Đoạn từ cây xăng 233 đến hết điện lực Sơn La                                                     | 13.300   | 7.980    | 6.020    | 3.990    | 2.660    |                                                                                                                                     |
| <b>19</b> | <b>Phố Hai Bà Trưng</b>                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2                         | 15.400   | 9.240    | 6.930    | 4.620    | 3.080    | Mục 19 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                           |
| <b>20</b> | <b>Đường Lê Đức Thọ</b>                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     |
| -         | Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng                                       | 7.700    | 4.620    | 3.500    | 2.310    | 1.540    | Mục 20 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                           |
| -         | Từ hết UBND Phường Quyết Thắng đến hết dốc đá Huổi Hìn (hết địa phận phường Quyết Thắng)         | 6.650    | 3.990    | 3.010    | 1.995    | 1.330    | Giá đất tại Mục 20 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 20 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                   | Giá đất     |             |             |             |             | Quyết định của UBND<br>tính đã ban hành                                                                                                                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                   | Vị<br>trí 1 | Vị<br>trí 2 | Vị<br>trí 3 | Vị<br>trí 4 | Vị<br>trí 5 |                                                                                                                                                         |
| 21  | <b>Phố Xuân Thuý</b>                                                                                                              |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                         |
| -   | Đường xung quanh chợ Rạng Tềch đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lề                                                         | 7.700       | 4.620       | 3.500       | 2.310       | 1.540       | Mục 21 Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                            |
| -   | Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lề đến ngõ số 28                                                                           | 4.200       | 2.520       | 1.890       | 1.260       | 840         | Giá đất tại Mục 21 Phần A<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 1<br>Phần A Biểu số 01 Phụ lục<br>số 01 QĐ 34/2022/QĐ-<br>UBND |
| -   | Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29                                                                                                     | 2.800       | 1.680       | 1.260       | 840         | 560         | Mục 21 Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                            |
| -   | Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến                                                                                                    | 2.450       | 1.470       | 1.120       | 770         | 490         | Mục 21 Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                            |
| 22  | <b>Phố Lê Lợi</b>                                                                                                                 |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                         |
| -   | Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15                                                                    | 7.000       | 4.200       | 3.150       | 2.100       | 1.400       | Mục 22 Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                            |
| 23  | <b>Phố Trần Hưng Đạo + Phố Lý Tự Trọng</b>                                                                                        |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                         |
| -   | Các tuyến đường có độ rộng mặt đường trên 5,5m                                                                                    | 5.145       | 3.080       | 2.310       | 1.540       | 1.050       | Mục 23 Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                            |
| -   | Các tuyến đường có độ rộng mặt đường từ 2,5m đến 5,5m                                                                             | 2.100       | 1.260       | 980         | 630         | 420         |                                                                                                                                                         |
| -   | Các tuyến đường còn lại có độ rộng mặt đường dưới 2,5m                                                                            | 1.050       | 630         | 490         | 350         | 210         |                                                                                                                                                         |
| 24  | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                                                          |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                         |
| -   | Đường từ cây xăng Tinh đội đến hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)                                            | 7.000       | 4.200       | 3.150       | 2.100       | 1.400       | Mục 24 Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                            |
| -   | Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng                                    | 3.500       | 2.100       | 1.610       | 1.050       | 700         |                                                                                                                                                         |
| 25  | <b>Phố Mai Đắc Bân</b>                                                                                                            |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                         |
| -   | Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2                                                                  | 6.650       | 3.990       | 3.010       | 2.030       | 1.330       | Mục 25 Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                            |
| 26  | <b>Đường Trần Đăng Ninh</b>                                                                                                       |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                         |
| -   | Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)                                                            | 16.800      | 10.080      | 7.560       | 5.040       | 3.360       | Mục 26 Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                            |
| -   | Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm                                                               | 15.120      | 9.072       | 6.790       | 4.480       | 3.010       | Giá đất tại Mục 26 Phần A<br>Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ<br>01/2022/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục<br>26 Phần A Bảng 5.1 QĐ<br>43/2019/QĐ-UBND      |
| -   | Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai                                                     | 9.800       | 5.880       | 4.410       | 2.940       | 1.960       | Giá đất tại Mục 26 Phần A<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 9<br>Phần A Biểu 2 Phụ lục 01<br>QĐ 43/2024/QĐ-UBND            |
| -   | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)               | 12.600      | 7.560       | 5.670       | 3.780       | 2.520       | Giá đất tại Mục 26 Phần A<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 9<br>Phần A Biểu 2 Phụ lục 01<br>QĐ 43/2024/QĐ-UBND            |
| 27  | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                                              |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                         |
| -   | Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ấn đến hết Viện quân Y 6 | 12.600      | 7.560       | 5.670       | 3.780       | 2.520       |                                                                                                                                                         |
| -   | Đoạn từ hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 đến hết cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ấn                                                           | 13.300      | 7.980       | 6.020       | 3.990       | 2.660       |                                                                                                                                                         |



| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                   |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                        |
| -         | Từ hết Viện Quân y 6 đến hết đất trường trung học cơ sở Chiềng Sinh                                                                  | 8.750    | 5.250    | 3.920    | 2.660    | 1.750    | Mục 27 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                              |
| -         | Đoạn từ hết đất Trường trung học cơ sở Chiềng Sinh đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14                                               | 8.750    | 5.250    | 3.920    | 2.660    | 1.750    |                                                                                                                                        |
| -         | Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào cổng nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh                                                | 6.650    | 3.990    | 3.010    | 2.030    | 1.330    |                                                                                                                                        |
| -         | Từ cổng đường vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn                                                    | 8.400    | 5.040    | 3.780    | 2.520    | 1.680    |                                                                                                                                        |
| -         | Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận thành phố (đến ngã 3 Trại Ong)      | 7.700    | 4.620    | 3.500    | 2.310    | 1.540    |                                                                                                                                        |
| <b>28</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                                                                        |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bế Văn Đàn                                       | 7.350    | 4.410    | 3.290    | 2.240    | 1.470    | Mục 28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                              |
| -         | Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất số nhà 10                                                               | 4.480    | 2.660    | 2.030    | 1.330    | 910      | Giá đất tại Mục 28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 11 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND       |
| -         | Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam                                                                                       | 770      | 490      | 350      | 210      | 140      | Giá đất tại Mục 28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 11 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND       |
| <b>29</b> | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |                                                                                                                                        |
| -         | Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm                                                | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      | Mục 29 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                              |
| <b>30</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                                        |
| -         | Từ ngã 3 Trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm                                                     | 3.500    | 2.100    | 1.610    | 1.050    | 700      | Mục 30 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                              |
| -         | Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm                              | 2.100    | 1.260    | 980      | 630      | 420      |                                                                                                                                        |
| <b>31</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                                              |          |          |          |          |          |                                                                                                                                        |
| -         | Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)                                                 | 5.950    | 3.570    | 2.660    | 1.820    | 1.190    | Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                              |
| -         | Từ đường Trần Đăng Ninh (đối diện Nhà văn hóa tổ 3 phường Quyết Tâm) đến ngã ba đường quy hoạch vào Trường đại học Tây Bắc (nhánh 2) | 7.000    | 4.200    | 3.150    | 2.100    | 1.400    | Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                              |
| -         | Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai                                                                                        | 3.500    | 2.100    | 1.610    | 1.050    | 700      | Giá đất tại Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 10 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND       |
| <b>32</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                        |
| -         | Từ ngã tư cơ khí đi hết địa phận phường Chiềng Sinh theo hướng đi Ca Láp - Chiềng Ngần đến giữa dốc                                  | 5.670    | 3.430    | 2.520    | 1.680    | 1.120    | Mục 32 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                              |
| <b>33</b> | <b>Đường Lê Trọng Tấn</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                        |
| -         | Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức                                                                                    | 9.240    | 5.530    | 4.130    | 2.800    | 1.820    | Mục 33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                              |
| <b>34</b> | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                                                                                                        |
| -         | Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La                                                    | 4.900    | 2.940    | 2.240    | 1.470    | 980      | Giá đất tại Mục 34 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| -         | Từ Công ty Cổ phần In và Bao bì đến cổng Thao trường Thành phố                                                                       | 3.850    | 2.450    | 1.890    | 1.330    | 840      | Giá đất tại Mục 34 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |



| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                            |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                 |
| <b>35</b> | <b>Đường Ngô Gia Khâm</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                                                                                 |
| -         | Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến cổng đường vào bản Cá                                                         | 7.000    | 4.200    | 3.150    | 2.100    | 1.400    | Mục 34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                       |
| -         | Từ cổng bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) | 3.080    | 1.820    | 1.400    | 910      | 630      |                                                                                                                                 |
| <b>36</b> | <b>Đường Văn Tiến Dũng</b>                                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                                 |
| -         | Đoạn từ cổng thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pôit Nôi phường Chiềng Cơi                                    | 7.350    | 4.410    | 3.290    | 2.205    | 1.470    | Mục 36 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                        |
| -         | Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pôit Nôi đến hết địa phận phường Chiềng Cơi                                                | 5.740    | 3.430    | 2.590    | 1.470    | 980      |                                                                                                                                 |
| <b>37</b> | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                                 |
| -         | Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến nhà Phiến Phường                                                     | 5.670    | 3.430    | 2.520    | 1.680    | 1.120    | Giá đất tại Mục 37 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 37 Phần A Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND       |
| -         | Đoạn từ nhà Phiến Phường đến hết địa phận thành phố                                                                        | 6.020    | 3.640    | 2.730    | 1.820    | 1.190    | Giá đất tại Mục 37 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 37 Phần A Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND       |
| <b>38</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                                                                                 |
| -         | Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58                                       | 6.020    | 3.640    | 2.730    | 1.820    | 1.190    | Giá đất tại Mục 38 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND |
| -         | Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Công chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)                                               | 5.600    | 3.360    | 2.520    | 1.680    | 1.120    |                                                                                                                                 |
| -         | Từ ngõ số 216 (công chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.                                          | 6.650    | 3.990    | 3.010    | 2.030    | 1.330    |                                                                                                                                 |
| -         | Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh                                                                      | 5.600    | 3.360    | 2.520    | 1.680    | 1.120    |                                                                                                                                 |
| <b>39</b> | <b>Tuyến đường Chiềng Sinh</b>                                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                                 |
| -         | Đoạn giao đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy Xi măng                                                                           | 4.200    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      | Mục 39 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                       |
| -         | Đoạn giao đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy gạch Tuynel                                                                       | 4.200    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      |                                                                                                                                 |
| -         | Đất trong phạm vi Nhà máy gạch Tuynel và Nhà máy Xi măng                                                                   | 2.695    | 1.610    | 1.190    |          |          |                                                                                                                                 |
| <b>40</b> | <b>Đường Bản Bó</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |                                                                                                                                 |
| -         | Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến cổng nước Bản Bó)                                                               | 2.394    | 1.470    | 1.050    | 700      | 490      | Mục 40 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                       |
| <b>41</b> | <b>Đường Bản Cọ</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |                                                                                                                                 |
| -         | Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ                                                                               | 5.670    | 3.430    | 2.520    | 1.680    |          | Mục 41 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                       |
| -         | Từ cầu bản Cọ đến Mỏ nước bản Cọ                                                                                           | 4.480    | 2.660    | 2.030    | 1.330    |          |                                                                                                                                 |
| <b>42</b> | <b>Các đường nhánh</b>                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                                                                 |
| -         | Từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết đất trung tâm hướng nghiệp dạy nghề                                                  | 4.270    | 2.590    | 1.890    | 1.260    | 840      | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                       |
| -         | Ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh đến cổng trường mẫu giáo tư thục Ban Mai (đường bản Hẹ)                                | 4.200    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      |                                                                                                                                 |
| -         | Các nhánh đường thuộc quy hoạch đường Thanh niên và Chợ Trung tâm                                                          | 4.270    | 2.590    | 1.890    | 1.260    | 840      |                                                                                                                                 |
| -         | Các đường nhánh từ đường Lê Thái Tông sang đường Lò Văn Giá và đường Tô Hiệu (thuộc địa phận tổ 2, tổ 7 phường Chiềng Lễ)  | 4.200    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      |                                                                                                                                 |
| -         | Đoạn đường đằng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ                                | 3.472    | 2.100    | 1.540    | 1.050    | 700      |                                                                                                                                 |
| -         | Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết Cục Thú y                                                                                  | 7.000    | 4.200    | 3.150    | 2.100    | 1.400    |                                                                                                                                 |

mt

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                         |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                              |
| -    | Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt- Mé Ban- Trần Đăng Ninh (trừ vị trí đã có giá đất)          | 3.500    | 2.100    | 1.540    | 1.050    | 700      | Giá đất tại Mục 42 Phần A Biểu 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 20 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND |
| -    | Từ đường Hoàng Quốc Việt- Mé Ban- Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi ( trừ vị trí đã có giá đất) | 2.450    | 1.470    | 1.120    | 770      | 490      | Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 21 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND             |
| -    | Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ                                                             | 4.900    | 2.940    | 2.240    | 1.470    |          | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                    |
| -    | Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Tiểu đoàn Cơ động tỉnh Sơn la                                                   | 2.415    | 1.470    | 1.120    | 700      | 490      | Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 42 Phần A Phụ lục số 03 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                 |
| -    | Đường hai bên chợ Trung tâm vào khu dân cư tổ 11, tổ 12 phường Chiềng Lê (hết địa phận chợ)                           | 7.700    | 4.620    | 3.500    | 2.310    | 1.540    | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                    |
| -    | Từ ngã ba Công ty Cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc                                                                   | 2.450    | 1.470    | 1.120    | 770      | 490      |                                                                                                                                              |
| -    | Từ hết đất Công ty Điện Lực Sơn La đến cổng trường tiểu học Quyết Thắng                                               | 3.500    |          |          |          |          | Mục 42 Phần A Biểu số 01.2, Biểu số 01.3 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                       |
| -    | Từ khu quy hoạch Ao Quảng Pa đến ngã ba giao đường Nguyễn Trãi                                                        | 2.058    | 1.260    | 910      | 630      | 420      | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                    |
| -    | Từ cổng nước Tổ 4 phường Chiềng An đến hết tuyến (sân bóng tổ 4)                                                      | 2.058    | 1.260    | 910      | 630      | 420      | Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 17 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND             |
| -    | Tuyến đường từ đường Lò Ván Giá vào đến cổng nhà máy nước                                                             | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                    |
| -    | Từ giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) qua bản Hèo phường Chiềng Sinh đến bản Phường xã Chiềng Ngần                        | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      |                                                                                                                                              |
| -    | Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Cơi)  | 2.100    | 1.260    | 980      | 630      | 420      |                                                                                                                                              |
| -    | Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (Đường Bê tông)                                                               | 1.050    | 630      | 490      | 350      | 210      |                                                                                                                                              |
| -    | Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (Đường đất, các loại được không đạt đường bê tông, đường nhựa)                | 945      | 560      | 420      | 280      | 210      |                                                                                                                                              |
| -    | Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Cơi                                                                          | 2.100    | 1.260    | 980      | 630      | 420      | Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 23 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND             |
| -    | Đường trong bản Phứa Cón đường bê tông rộng trên 2,5 m                                                                | 700      | 420      | 350      |          |          | Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 18 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND             |
| -    | Đường trong bản Phứa Cón đường bê tông rộng dưới 2,5 m                                                                | 420      | 280      | 210      |          |          | Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 19 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND             |
| 43   | Đường nhánh trong khu quy hoạch                                                                                       |          |          |          |          |          |                                                                                                                                              |
| 43.1 | Lô số 3a, kè suối Nậm La                                                                                              |          |          |          |          |          |                                                                                                                                              |
| -    | Đường quy hoạch từ 18m đến 18,5m                                                                                      | 9.100    | 5.460    |          |          |          | Mục 43.2 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                  |
| -    | Đường quy hoạch 13m                                                                                                   | 7.700    | 4.620    |          |          |          |                                                                                                                                              |
| -    | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                                 | 7.350    | 4.410    |          |          |          |                                                                                                                                              |
| -    | Đường quy hoạch 8,0m                                                                                                  | 5.950    | 3.570    |          |          |          |                                                                                                                                              |
| 43.2 | Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                                                                                              |
| -    | Đường quy hoạch 18,5 m                                                                                                | 9.100    | 5.460    |          |          |          | Mục 43.3 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                  |
| -    | Đường quy hoạch 10,5 m                                                                                                | 7.350    | 4.410    |          |          |          |                                                                                                                                              |
| -    | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                                 | 5.600    | 3.360    |          |          |          |                                                                                                                                              |



| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                              |
| 43.3  | Lô số 4b, Kè suối Nậm La                                                                                                                                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 18m                                                                                                                                                                                                                                 | 10.164   | 6.930    | 6.804    | 4.158    |          | Mục 43.4 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;                                                                                 |
| -     | Đường quy hoạch 15,5m                                                                                                                                                                                                                               | 9.071    | 6.160    |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m                                                                                                                                                                                                                     | 8.347    |          |          |          |          | Mục 43.4 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m                                                                                                                                                                                                                       | 7.392    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 5m đến 5,5m                                                                                                                                                                                                                         | 5.313    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| 43.4  | Lô số 4c, Kè suối Nậm La                                                                                                                                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 11,5m                                                                                                                                                                                                                               | 9.338    |          |          |          |          | Mục 43.5 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 9,5m                                                                                                                                                                                                                                | 8.050    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 5m                                                                                                                                                                                                                                  | 4.830    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| 43.5  | Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m                                                                                                                                                                                                                    | 6.300    | 3.780    |          |          |          | Mục 43.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 11,5m                                                                                                                                                                                                                               | 5.600    | 3.360    |          |          |          |                                                                                                                              |
| 43.6  | Lô số 6b, Kè suối Nậm La                                                                                                                                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 25m trở lên                                                                                                                                                                                                                         | 10.780   |          |          |          |          | Mục 43.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 16,5m                                                                                                                                                                                                                               | 9.240    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 13,5m                                                                                                                                                                                                                               | 8.085    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 11,5m                                                                                                                                                                                                                               | 7.407    | 5.040    |          |          |          | Mục 43.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 25 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                        |
| -     | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                                                                                                                                                               | 6.622    |          |          |          |          | Mục 43.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                  |
| 43.7  | Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)                                                                                                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 20,5m                                                                                                                                                                                                                               | 7.350    | 4.410    | 3.290    |          |          | Mục 43.8 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch từ 18m đến 18,5m                                                                                                                                                                                                                    | 7.000    | 4.200    | 3.150    |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m                                                                                                                                                                                                                  | 6.650    | 3.990    | 3.010    |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 13m                                                                                                                                                                                                                                 | 5.600    | 3.360    | 2.520    |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m                                                                                                                                                                                                                  | 5.250    | 3.150    | 2.380    |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 7m đến 7,5m                                                                                                                                                                                                                         | 4.900    | 2.940    | 2.240    |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 5,5m                                                                                                                                                                                                                                | 4.200    | 2.520    | 1.890    |          |          |                                                                                                                              |
| 43.8  | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm), thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (khu vực Hồ Tuổi trẻ)                                                                                                         |          |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch rộng 25,0m                                                                                                                                                                                                                          | 7.000    |          |          |          |          | Mục 43.9 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 18,0m                                                                                                                                                                                                                          | 6.300    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch rộng 17,5m                                                                                                                                                                                                                          | 5.950    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch rộng 12,0m                                                                                                                                                                                                                          | 5.600    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch rộng 9,5m                                                                                                                                                                                                                           | 5.250    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| 43.9  | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm) thành phố Sơn La (khu đất trụ sở Sở Y tế, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Chi cục Kiểm Lâm tỉnh) để xây dựng khu dân cư mới tổ 3 phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La |          |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên                                                                                                                                                                                                                | 5.950    | 3.570    |          |          |          | Mục 43.10 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                 |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m                                                                                                                                                                                                               | 4.550    | 2.730    |          |          |          |                                                                                                                              |
| 43.10 | Khu quy hoạch dân cư tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn)                                                                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 20m                                                                                                                                                                                                                                 | 10.395   |          |          |          |          | Mục 43.11 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                 |
| -     | Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m                                                                                                                                                                                                                 | 9.072    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m                                                                                                                                                                                                                  | 7.644    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 9,0m                                                                                                                                                                                                                                | 6.370    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 5,5m                                                                                                                                                                                                                                | 4.900    |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| 43.11 | Khu quy hoạch dân cư Đồi Châu, tổ 9, phường Chiềng Lè                                                                                                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch rộng 7,5 m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 m giáp với nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lè (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)                                                                                      | 4.900    | 2.940    |          |          |          | Giá đất tại Mục 43.12 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 43.12 Phần A Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND |
| -     | Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.                                                                                                                                                                                                             | 3.465    | 2.100    |          |          |          | Mục 43.12 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                 |
| -     | Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)                                                                                                                                                                                                  | 4.550    | 2.730    |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 5,0 m                                                                                                                                                                                                                               | 3.360    | 2.030    |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m (Đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)                                                                                                                                                                            | 2.940    | 1.750    |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch dưới 2,5 m (Đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)                                                                                                                                                                                         | 1.400    | 840      |          |          |          |                                                                                                                              |
| 43.12 | Khu quy hoạch dân cư tổ 3 phường Chiềng Lè                                                                                                                                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m                                                                                                                                                                                                                      | 7.000    |          |          |          |          | Mục 43.13 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                 |



| STT   | Tên tuyến đường                                                               | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                              |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                   |
| 43.13 | <b>Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu</b>                                         |          |          |          |          |          | Mục 43.14 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                      |
| -     | Đường quy hoạch 21 m                                                          | 7.000    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên                                             | 6.300    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 09 m                                                          | 5.600    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 07 m                                                          | 4.900    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 5,5 m                                                         | 4.200    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| 43.14 | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)</b> |          |          |          |          |          | Mục 43.15 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                      |
| -     | Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m                                            | 5.320    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| 43.15 | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)</b>   |          |          |          |          |          | Mục 43.16 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                      |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.                                 | 4.900    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch rộng 4,5 m.                                                   | 4.200    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| 43.16 | <b>Khu dân cư tổ 3, phường Quyết Thắng (Khu Tinh đội bàn giao)</b>            |          |          |          |          |          | Mục 43.17 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                      |
| -     | Đường quy hoạch từ 07 m trở lên                                               | 5.670    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m                                              | 4.200    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m                                      | 2.772    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| 43.17 | <b>Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, phường Quyết Tâm)</b>                          |          |          |          |          |          | Giá đất tại Mục 43.18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 24 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND; |
| -     | Đường quy hoạch 13,5 m                                                        | 4.480    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 9,5 m                                                         | 3.696    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 7,5 m                                                         | 2.800    | 1.680    | 1.260    |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 5,5 m                                                         | 2.100    | 1.260    | 980      |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 17,5 m                                                        | 4.900    | 3.430    |          |          |          | Mục 32 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                                |
| 43.18 | <b>Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giảng Lắc - Quyết Thắng</b>              |          |          |          |          |          | Mục 43.19 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                      |
| -     | Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên                                             | 10.500   | 6.300    | 4.760    | 3.150    | 2.100    |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 13m                                                           | 9.170    | 5.530    | 4.130    | 2.730    | 1.820    |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m                                               | 8.330    | 4.970    | 3.780    | 2.520    | 1.680    |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m                                             | 6.930    | 4.130    | 3.150    | 2.100    | 1.400    |                                                                                                                                   |
| 43.19 | <b>Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng (Vật liệu xây dựng I)</b>            |          |          |          |          |          | Mục 43.20 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                      |
| -     | Đường quy hoạch 5,5 m                                                         | 7.000    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 4,5 m                                                         | 6.300    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 4 m                                                           | 5.600    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| 43.20 | <b>Khu quy hoạch chợ 7/11</b>                                                 |          |          |          |          |          | Mục 43.21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                      |
| -     | Đường quy hoạch 4,5 m                                                         | 6.300    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| 43.21 | <b>Khu dân cư mới phường Quyết Thắng (khu tái cư số 1)</b>                    |          |          |          |          |          | Mục 43.22 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                      |
| -     | Đường quy hoạch rộng 16,5 m                                                   | 6.300    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch rộng 13,5 m                                                   | 5.740    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch rộng 13,0 m                                                   | 5.040    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch rộng 11,5 m                                                   | 4.550    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| 43.22 | <b>Khu quy hoạch dân cư Sang Luông, tổ 14, phường Quyết Thắng</b>             |          |          |          |          |          | Mục 43.23 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                      |
| -     | Đường quy hoạch 16,5m                                                         | 6.300    | 3.780    | 2.870    | 1.890    | 1.260    |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 9,0m                                                          | 4.900    | 2.940    | 2.240    | 1.470    | 980      |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 7,5 m                                                         | 3.500    | 2.100    | 1.610    | 1.050    | 700      |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch 6 m                                                           | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch dưới 6m                                                       | 2.450    | 1.470    | 1.120    | 770      | 490      |                                                                                                                                   |
| 43.23 | <b>Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ, phường Chiềng Cơi)</b> |          |          |          |          |          | Tên tuyến đường tại Mục 22 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng trên 16,5m                                               | 7.700    |          |          |          |          | Mục 43.24 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                      |
| -     | Đường quy hoạch rộng 11,5 m                                                   | 6.300    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch rộng 9,5 m                                                    | 4.900    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch rộng 5,5 m                                                    | 4.200    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| -     | Đường quy hoạch rộng dưới 5,5m                                                | 3.500    |          |          |          |          |                                                                                                                                   |
| 43.24 | <b>Khu dân cư tổ 13, Phường Quyết Thắng (UBND Phường Quyết Thắng)</b>         |          |          |          |          |          | Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 26 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng 11,5m                                                    | 5.600    | 4.200    |          |          |          |                                                                                                                                   |

W4



| STT          | Tên tuyến đường                                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                                                               |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch rộng 9,5m trở lên                                                                                                        | 4.200    | 3.150    |          |          |          | Giá đất tại Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND, Mục 26 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 13 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024 |
| -            | Đường quy hoạch rộng 7,5 m.                                                                                                              | 3.458    | 2.590    |          |          |          | Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 26 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                             |
| <b>43.25</b> | <b>Đường quy hoạch khu dân cư mới tổ 5, Phường Quyết Tâm</b>                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
|              | Đường quy hoạch rộng từ 10 -11,5m                                                                                                        | 3.150    | 2.100    |          |          |          | Điều 1 Mục II Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                                                 |
| <b>43.26</b> | <b>Khu dân cư tổ 6, Phường Quyết Tâm</b>                                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên                                                                                                     | 6.300    |          |          |          |          | Mục 43.26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                                       |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m                                                                                                  | 5.040    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| <b>43.27</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư VINCOM, tổ 3, phường Quyết Thắng</b>                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 15,0 m                                                                                                                   | 12.600   | 7.560    |          |          |          | Mục 43.27 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                                       |
| -            | Đường quy hoạch 13,0 m                                                                                                                   | 8.400    | 5.040    |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| <b>43.28</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5m                                                                                                                  | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      |          | Mục 43.28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                                       |
| <b>43.29</b> | <b>Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)</b> |          |          |          |          |          | Tên tuyến đường tại Mục 33 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                                                             |
| -            | Đường quy hoạch 21 m trở lên                                                                                                             | 6.160    | 3.360    | 2.520    | 1.680    | 1.120    | Mục 43.29 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                                       |
| -            | Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m                                                                                                       | 5.390    | 2.940    | 2.240    | 1.470    | 980      |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                                                                   | 4.620    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên                                                                                                         | 3.850    | 2.100    | 1.610    | 1.050    | 700      |                                                                                                                                                                                    |
| <b>43.30</b> | <b>Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh</b>                                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 15 m                                                                                                                     | 4.200    |          |          |          |          | Mục 43.30 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                                       |
| -            | Đường quy hoạch trên 15 m                                                                                                                | 4.550    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                                                                    | 2.800    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch dưới 7,5 m                                                                                                               | 1.400    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| <b>43.31</b> | <b>Khu quy hoạch tổ 3 phường Chiềng Sinh (giáp trạm điện 110KV)</b>                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 12 m trở lên                                                                                                             | 4.200    |          |          |          |          | Mục 43.31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                                       |
| -            | Đường quy hoạch từ 7,5 m trở xuống                                                                                                       | 2.800    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 10,7m                                                                                                                    | 3.500    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Các đường nhánh trong khu vực dân cư có chiều rộng từ 2,5m đến 5m xe con vào được                                                        | 2.394    | 1.470    | 1.050    | 700      | 490      |                                                                                                                                                                                    |
| <b>43.32</b> | <b>Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)</b>                                                                        |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 10 m                                                                                                                     | 2.800    |          |          |          |          | Mục 43.32 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                                       |
| -            | Đường quy hoạch 05 m                                                                                                                     | 2.100    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| <b>43.33</b> | <b>Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc</b>                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 11 m                                                                                                                     | 3.780    |          |          |          |          | Mục 43.33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                                       |
| <b>43.34</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La</b>                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 15,5 m                                                                                                                   | 7.000    |          |          |          |          | Mục 43.34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                                       |
| -            | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                                                                   | 5.670    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 10,5 m                                                                                                                   | 4.200    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                                                                    | 3.710    |          |          |          |          | Mục 22 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                                                           |
| <b>43.35</b> | <b>Khu QH dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)</b>                                                               |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 25 m                                                                                                                     | 11.550   |          |          |          |          | Mục 43.35 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                                       |
| -            | Đường quy hoạch 16,5m                                                                                                                    | 7.560    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 13 m                                                                                                                     | 6.622    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                                                    | 5.600    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                                                                    | 4.900    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |
| -            | Đường quy hoạch 7,5m                                                                                                                     | 4.200    |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                    |

cut

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                             |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                  |
| 43.36 | Khu dân cư bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh                                                        |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 30m trở lên                                                                         | 7.105    |          |          |          |          | Mục 43.36 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |
| -     | Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m                                                                     | 5.670    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 10,5 m                                                                              | 4.200    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch từ 7,5 m trở xuống                                                                  | 2.800    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| 43.37 | Khu dân cư tổ 5, Phường Chiềng Sinh                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 13,5 m                                                                         | 2.800    |          |          |          |          | Mục 43.37 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |
| -     | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                               | 1.540    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| 43.38 | Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 25 m                                                                                | 4.830    |          |          |          |          | Mục 43.38 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |
| -     | Đường quy hoạch rộng 16,5 m                                                                         | 4.200    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 13,5 m                                                                         | 3.703    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 11,5 m                                                                         | 3.570    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 7,5 m                                                                          | 3.220    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 5,5 m                                                                          | 2.870    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m (Đường đổ bê tông hoặc đường nhựa rải nhựa) | 2.100    | 1.260    | 980      |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m (Đường đất xe công nông, xe con vào được)   | 1.470    | 910      | 630      |          |          |                                                                                                                                  |
| 43.39 | Vũ Xuân Thiều                                                                                       |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Từ ngã tư giao đường Bàn Cọ đến hết Trung tâm phòng chống HIV                                       | 4.970    |          |          |          |          | Giá đất tại Mục 43.39 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 15 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND |
| -     | Từ Trung tâm phòng chống HIV đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích                                 | 7.700    | 4.620    | 3.500    |          |          | Giá đất tại Mục 43.8 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 16 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND  |
| 43.40 | Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, Phường Chiềng An                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 20,5 m                                                                              | 8.400    |          |          |          |          | Mục 43.40 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |
| -     | Đường quy hoạch rộng 13 m.                                                                          | 7.700    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                               | 7.000    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| 43.41 | Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 16,5 m.                                                                        | 6.160    |          |          |          |          | Mục 43.41 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |
| -     | Đường quy hoạch rộng 9,5 m.                                                                         | 3.080    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.                                                               | 2.310    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| 43.42 | Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 16,5 m                                                                              | 3.500    |          |          |          |          | Mục 43.42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |
| -     | Đường quy hoạch 10,5 m                                                                              | 2.800    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| 43.43 | Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh                                   |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 21 m                                                                                | 3.500    |          |          |          |          | Mục 43.43 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |
| -     | Đường quy hoạch 16,5m                                                                               | 2.800    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 13,5m                                                                               | 2.660    |          |          |          |          | Mục 1 Biểu số 01 QĐ 07/2021/QĐ-UBND                                                                                              |
| -     | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                               | 2.520    |          |          |          |          | Mục 43.43 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |
| -     | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                               | 2.380    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                               | 2.240    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 4 m                                                                                 | 2.100    |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| 43.44 | Khu đô thị số 1 phường Chiềng Sinh                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 16,5m                                                                               | 2.800    | 1.680    | 1.260    |          |          | Mục 43.44 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |
| -     | Đường quy hoạch 13m                                                                                 | 2.450    | 1.470    | 1.120    |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 11,5m                                                                               | 2.100    | 1.260    | 980      |          |          |                                                                                                                                  |
| 43.45 | Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh               |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m                                                                    | 2.940    | 1.750    | 1.330    |          |          | Mục 43.45 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |
| -     | Đường quy hoạch 16,5m                                                                               | 2.800    | 1.680    | 1.260    |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 13m                                                                                 | 2.450    | 1.470    | 1.120    |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m                                                                  | 2.100    | 1.260    | 980      |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 7m                                                                                  | 1.750    | 1.050    | 770      |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 5,5m                                                                                | 1.400    | 840      | 630      |          |          |                                                                                                                                  |
| 43.46 | Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  |
| -     | Đường quy hoạch 9,0 m                                                                               | 6.860    |          |          |          |          | Mục 43.46 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                     |



| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                       |
| 43.47 | Đường Võ Chí Công                                                                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Từ Chợ gốc phường đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)                                                 | 5.600    |          |          |          |          | Giá đất tại Mục 43.47 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 9 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND       |
| 43.48 | Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Đường quy hoạch 13m                                                                                                                                  | 5.390    | 3.220    | 2.450    | 1.610    |          | Mục 43.48 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                          |
| 43.49 | Khu quy hoạch công viên 26-10                                                                                                                        |          |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
|       | Đường quy hoạch 17 m trở lên                                                                                                                         | 9.240    |          |          |          |          | Mục 1 Phần I Biểu số 03 QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                                                            |
|       | Đường quy hoạch 9 m                                                                                                                                  | 6.930    |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
| 43.50 | Đường giao thông 2A, 2B, 2C khu quy hoạch dân cư OC-1 và OC-4                                                                                        |          |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
|       | Đường quy hoạch 38 m                                                                                                                                 | 11.900   |          |          |          |          | Mục 2 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND                                                                                    |
|       | Đường quy hoạch 9 m                                                                                                                                  | 8.400    | 5.250    |          |          |          |                                                                                                                                       |
| 43.51 | Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La (Đường Đặng Thai Mai)                                                                              |          |          |          |          |          | Tên tuyến đường tại Mục 30 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                |
|       | Đường quy hoạch 30 m                                                                                                                                 | 3.780    |          |          |          |          | Mục 3 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND                                                                                    |
|       | Đường quy hoạch 11,5 m                                                                                                                               | 2.352    |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
| 43.52 | Đoạn từ ngã ba mai Sơn (giao đường Bùi Thị Xuân) đến hết địa phận thành phố theo hướng đi huyện Sông Mã (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở trên) | 5.600    | 3.360    | 2.520    | 1.680    | 1.120    | Giá đất tại Mục 4 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 4 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND |
| 43.53 | Từ ngã ba hướng đi bản Khoang đến khu vực quy hoạch nghĩa trang nhân dân thành phố                                                                   | 1.050    | 490      | 280      | 154      | 133      | Mục 5 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND                                                                                    |
| 43.54 | Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi (Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng)                                                         |          |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Đường quy hoạch 16,5 m                                                                                                                               | 5.250    |          |          |          |          | Mục 2 Biểu số 01 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND                                                                                           |
| -     | Đường quy hoạch 11,5 m                                                                                                                               | 4.550    |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Đường quy hoạch 8,0 m                                                                                                                                | 3.850    |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
| 43.55 | Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A                                                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Tuyến đường rộng 31m                                                                                                                                 | 10.395   | 7.700    |          |          |          | Mục 1 Biểu số 02 Phụ lục số 01 Quyết định 34/2022/QĐ-UBND                                                                             |
| -     | Tuyến đường rộng 18,5m                                                                                                                               | 9.009    | 6.930    |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Tuyến đường rộng 13m đến 15m                                                                                                                         | 8.008    | 6.637    |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m                                                                                                                       | 7.084    | 5.544    |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m                                                                                                                       | 6.006    | 4.466    |          |          |          |                                                                                                                                       |
| 43.56 | Đường Đặng Thai Mai: Từ ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngân)         | 5.600    |          |          |          |          | Giá đất tại Mục 43.33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 8 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND       |
| 43.57 | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Từ Ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mé Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)                                                           | 9.100    |          |          |          |          | Giá đất Mục 43.46 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 5 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND           |
| 44    | Các khu quy hoạch bổ sung chưa có mặt bằng                                                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                                                                       |
| 44.1  | Quy hoạch khu dân cư Tổ 14 phường Chiềng Sinh                                                                                                        |          |          |          |          |          | Tên tuyến đường tại Mục 5 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                 |
| -     | Đường quy hoạch 20,5 m                                                                                                                               | 8.400    | 5.040    |          |          |          | Mục 44.1 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                           |
| -     | Đường quy hoạch 16,5 m                                                                                                                               | 6.650    | 3.990    |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                                                                               | 4.900    | 2.940    |          |          |          |                                                                                                                                       |
| -     | Đường quy hoạch 3,0 m                                                                                                                                | 1.750    | 1.050    |          |          |          |                                                                                                                                       |

wot

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                       |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                            |
| 44.2  | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm Hành chính - Chính trị thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng 45,0m                                                                                                                                                                               | 10.850   | 6.510    |          |          |          | Mục 44.3 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                |
| -     | Đường quy hoạch rộng 21,0m                                                                                                                                                                               | 4.550    | 2.730    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 16,5m                                                                                                                                                                            | 4.200    | 2.520    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 12,0m                                                                                                                                                                            | 3.640    | 2.170    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| 44.3  | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buồn phường Chiềng Cơi gần với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |          |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                                                                                                                                               | 6.370    | 3.850    |          |          |          | Mục 44.4 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                |
| -     | Đường quy hoạch rộng 10,5m                                                                                                                                                                               | 5.600    | 3.360    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m                                                                                                                                                                             | 4.200    | 2.520    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m                                                                                                                                                                     | 1.750    | 1.050    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| 44.4  | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư bản Noong La, Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La                                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                                                                                                                                               | 4.200    | 2.520    |          |          |          | Mục 44.5 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                |
| -     | Đường quy hoạch rộng 11,5m                                                                                                                                                                               | 3.150    | 1.890    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng 8,5m                                                                                                                                                                                | 1.750    | 1.050    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| 44.5  | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và dịch vụ bản Cang, phường Chiềng Sinh                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                                                                                                                                               | 4.900    | 2.940    |          |          |          | Mục 44.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                |
| -     | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                                                                                                                                               | 3.850    | 2.310    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng 11,5m                                                                                                                                                                               | 2.800    | 1.680    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| 44.6  | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tổ 12, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)                                                         |          |          |          |          |          | Giá đất tại Mục 44.7 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 44.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND    |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 13,0m                                                                                                                                                                            | 3.150    | 2.240    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng 9,5m                                                                                                                                                                                | 2.940    | 2.030    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m                                                                                                                                                                        | 2.100    | 1.260    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| 44.7  | Các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5, phường Chiềng Sinh                                                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch rộng lớn hơn bằng 12 m                                                                                                                                                                   | 5.950    |          |          |          |          | Mục 44.9 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                |
| -     | Đường quy hoạch lớn hơn bằng 5 m và nhỏ hơn 12 m                                                                                                                                                         | 4.200    |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Đường quy hoạch nhỏ hơn 5 m                                                                                                                                                                              | 3.150    |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| 44.8  | Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi                                                                                                                                                                      | 11.550   |          |          |          |          | Giá đất tại Mục 1 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND |
| 44.9  | Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh                                                                                                      | 5.544    |          |          |          |          | Mục 2 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                    |
| 44.10 | Từ DNTN Thanh Hà đến hết đất Hợp tác xã Nậm La                                                                                                                                                           | 7.700    |          |          |          |          | Mục 3 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                    |
| 44.11 | Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi                                                                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Tuyến đường rộng 15 m                                                                                                                                                                                    | 7.000    |          |          |          |          | Mục 4 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                    |
| -     | Tuyến đường rộng 9 m                                                                                                                                                                                     | 5.740    |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Tuyến đường rộng 7 m                                                                                                                                                                                     | 4.900    |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| 44.12 | Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (do Công ty cổ phần An Phú Sơn La chủ đầu tư thực hiện dự án)                                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Tuyến đường 25 m                                                                                                                                                                                         | 10.500   |          |          |          |          | Mục 5 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                    |
| -     | Tuyến đường 15 m                                                                                                                                                                                         | 7.700    |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Tuyến đường 13 m                                                                                                                                                                                         | 7.490    |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Tuyến đường 10,5 m                                                                                                                                                                                       | 7.056    |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Tuyến đường 5,5 m                                                                                                                                                                                        | 5.544    |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Tuyến đường quy hoạch rộng 16,5 m                                                                                                                                                                        | 8.400    | 5.880    |          |          |          | Mục 11 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024                                                                                                 |
| -     | Tuyến đường quy hoạch rộng 9 m                                                                                                                                                                           | 6.300    | 4.410    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| 44.13 | Từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đến hết đất bệnh viện Cuộc Sống                                                                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Tuyến đường 25 m                                                                                                                                                                                         | 10.500   |          |          |          |          | Mục 6 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                    |
| 44.14 | Khu đô thị bản Buồn, bản Mế, phường Chiềng Cơi (Khu đô thị Kim Sơn)                                                                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Tuyến đường 16,5m                                                                                                                                                                                        | 8.400    | 5.880    |          |          |          | Mục 12 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                                         |
| -     | Tuyến đường 25m                                                                                                                                                                                          | 10.500   | 7.350    |          |          |          |                                                                                                                                            |
| -     | Tuyến đường 11,5m                                                                                                                                                                                        | 7.700    | 5.390    |          |          |          |                                                                                                                                            |



| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                                 |
| 44.15 | Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mế, phường Chiềng Cơi                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| -     | Tuyến đường 16,5 m                                                                                                             | 8.064    |          |          |          |          | Mục 8 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                         |
| -     | Tuyến đường 11,0 m                                                                                                             | 6.300    |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| -     | Tuyến đường 10,5 m                                                                                                             | 6.020    |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| -     | Tuyến đường 9,5 m                                                                                                              | 5.740    |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| 44.16 | Đường từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đi trụ sở HĐND-UBND tỉnh đến đường Nguyễn Văn Linh                                       | 10.500   | 6.300    | 3.780    |          |          | Mục 9 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Điểm 1 Mục V Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                      |
| 44.17 | Đường từ ngã tư bản Mế Ban qua cầu Coóng Nọi đến đường Nguyễn Văn Linh                                                         | 8.736    | 5.180    | 3.150    |          |          | Mục 10 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Điểm 2 Mục V Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                     |
| 44.18 | Đường từ ngã tư bản Mế Ban đến khu dân cư Mế Ban (khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng) (Tuyến đường rộng 16,5m) | 7.364    |          |          |          |          | Mục 11 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                        |
| 44.19 | Từ ngã tư Công ty TNHH Sông La đến Hạ tầng khu dân cư lô số 1A (Quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố)                   | 7.056    |          |          |          |          | Mục 12 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                        |
| 44.20 | Đường 31m bờ bên phải nhìn từ Cầu Coóng Nọi đến Hạ tầng khu dân cư lô số 1A (Quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố)      | 9.240    |          |          |          |          | Mục 13 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                        |
| 44.21 | Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| -     | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                                          | 2.695    | 1.617    |          |          |          | Mục 14 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                        |
| 44.22 | Khu dân cư mới Coóng Nọi, phường Chiềng Cơi                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| -     | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                                          | 2.450    |          |          |          |          | Mục 15 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ                                                                                                        |
| -     | Đường quy hoạch 2,5 m                                                                                                          | 2.205    |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| 44.23 | Các đường nhánh                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| -     | Từ hết đất trường mầm non Đại Thắng đến nhánh đường Chu Văn An                                                                 | 2.100    |          |          |          |          | Giá đất tại Mục 16 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 14 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND    |
| -     | Từ Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La đến hết đất trung tâm Quan trắc TNMT                                    | 5.600    | 3.360    |          |          |          | Mục 23 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                        |
| 44.24 | Đường Lê Hiến Mai (đọc kè suối giáp khu đô thị số 1), phường Chiềng An                                                         |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| -     | Đường quy hoạch 18 m                                                                                                           | 8.400    |          |          |          |          | Mục 17 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                        |
| 44.25 | Đường Song Hào (đọc kè suối Giáp bản Cọ và bản Hài), phường Chiềng An                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| -     | Đường quy hoạch 11,5 m                                                                                                         | 6.734    |          |          |          |          | Mục 18 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                        |
| 44.26 | Đường nhánh khu dân cư bản Phứa Cón, phường Chiềng An                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| -     | Đường cấp phối, đường đất rộng trên 2,5 m                                                                                      | 350      | 210      |          |          |          | Mục 19 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                        |
| -     | Đường cấp phối, đường đất rộng dưới 2,5 m                                                                                      | 210      | 126      |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| 44.27 | Đường Phố Xuân Thủy                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |
| -     | Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy                                   | 3.500    | 2.100    | 1.575    | 1.050    | 700      | Giá đất tại Mục 20 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 2 Phần A Biểu số 01 Phụ lục 01 QĐ 34/2022/QĐ-UBND |
| 44.28 | Đường Lê Trung Toàn: Từ Ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La                                       |          |          |          |          |          | Tên tuyến đường tại Mục 17 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                          |
| -     | Tuyến đường rộng 11,5 m                                                                                                        | 9.800    |          |          |          |          | Mục 21 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ                                                                                                        |
| -     | Tuyến đường rộng 7,5 m                                                                                                         | 7.000    |          |          |          |          |                                                                                                                                                 |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                                     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                                          |
| 45   | <b>Các tuyến đường nội thị còn lại trên địa bàn thành phố</b>                                                                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                          |
| 45.1 | Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dài nhựa)                                                                            | 2.100    | 1.260    | 980      | 630      | 420      | Mục 45 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                                |
| 45.2 | Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (Đường đổ bê tông hoặc dài nhựa)                                                                                    | 1.050    | 630      | 490      | 350      | 210      |                                                                                                                                                          |
| 45.3 | Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vữa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông xe công nông, xe con vào được) | 1.764    | 1.050    | 770      | 560      | 350      |                                                                                                                                                          |
| 45.4 | Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vữa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông)                            | 693      | 420      | 280      | 210      | 140      |                                                                                                                                                          |
| 46   | <b>Các tuyến đường bổ sung năm 2023</b>                                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                          |
| -    | Từ Km 291+160m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến km 291+935m tổ 17 phường Chiềng Sinh                                                                                                    | 3.290    | 1.960    | 1.400    | 980      | 700      | Điểm 1 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                      |
| -    | Từ Km 292+410m giáp địa phận xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn đến Km 293+470 thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh                                                                                  | 3.150    | 1.750    | 1.400    | 980      | 700      | Điểm 2 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                      |
| -    | Từ Km 295+860m giáp địa phận xã Chiềng ban huyện Mai Sơn đến Km297 giáp địa phận xã Hua La                                                                                              | 3.500    | 1.960    | 1.400    | 980      | 700      | Điểm 3 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                      |
| -    | Từ Km 297+860m giáp địa phận xã Hua La đến Km298+800m giáp địa phận phường Chiềng Cơi                                                                                                   | 3.150    | 1.750    | 1.400    | 980      | 700      | Điểm 4 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                      |
| -    | Từ kè suối Nậm La đến ngã ba bãi đá đô thị cũ                                                                                                                                           | 3.850    | 2.100    | 1.400    | 1.050    | 700      | Điểm 1 Mục I Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                        |
| -    | Từ Km 298+800m hướng đi Thuận Châu hết địa phận phường Chiềng Cơi                                                                                                                       | 3.150    | 1.750    | 1.400    | 980      | 700      | Điểm 1 Mục IV Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                       |
| -    | Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng                                                                                  | 10.150   | 7.000    |          |          |          | Giá đất tại Điểm 2 Mục IV Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND |
| 47   | <b>Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh</b>                                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                          |
| -    | Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Minh (trừ tuyến đường đã có giá)                                                                                                        | 10.500   | 7.350    |          |          |          | Mục 13 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                                                       |
| 48   | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pật Noi, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                          |
| -    | Đường quy hoạch 23 m                                                                                                                                                                    | 7.000    |          |          |          |          | Mục 15 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                                                       |
| -    | Đường quy hoạch 15m                                                                                                                                                                     | 5.950    |          |          |          |          |                                                                                                                                                          |
| -    | Đường quy hoạch 13m                                                                                                                                                                     | 5.600    |          |          |          |          |                                                                                                                                                          |
| -    | Đường quy hoạch 11 m                                                                                                                                                                    | 4.900    |          |          |          |          |                                                                                                                                                          |
| 49   | <b>Đường Lê Hiến Mai</b>                                                                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                          |
| -    | Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến Cầu Bàn Cọ                                                                                                                                                  | 8.400    | 5.040    |          |          |          | Giá đất tại Mục 43.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 25 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                       |
| 50   | <b>Đường Nguyễn Quang Bích</b>                                                                                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                          |
|      | Đường Nguyễn Quang Bích (Từ đường Lò Văn Giá Km 0+768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2+24)                                                                                                    | 6.650    |          |          |          |          | Mục 26 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                                                       |
| 51   | <b>Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An</b>                                                                                                                               | 2.058    | 1.260    | 910      | 630      | 420      | Mục 27 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                                                       |
| 52   | Từ cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá)                                                        | 3.150    | 1.890    | 1.120    | 700      | 490      | Mục 36 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                                                       |



| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                                      |
| <b>B</b>   | <b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| <b>I</b>   | <b>Đường Văn Tiến Dũng</b>                                                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| -          | Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến cổng trụ sở UBND xã Hua La (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (Đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng)) | 3.500    | 2.100    | 1.575    | 1.050    | 700      | Giá đất tại Mục I Phần B Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục I Phần B Phụ lục 03 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                  |
| -          | Đoạn từ tiếp cổng trụ sở UBND xã Hua La đến hết nhà văn hóa bản Mòng                                                                                                      | 1.750    | 1.050    | 770      | 560      | 350      | Mục I Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                             |
| <b>II</b>  | <b>Các tuyến đường thuộc xã Hua La</b>                                                                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| -          | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100m                                                                                        | 3.850    | 2.100    | 1.750    | 1.120    | 770      | Điểm 1 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                    |
| -          | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết bản Lụa xã Hua La giáp địa phận xã Chiềng Cọ (trừ mục I ghi trên)            | 3.150    | 1.750    | 1.400    | 980      | 700      | Điểm 2 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                    |
| -          | Đường Võ Nguyên Giáp: Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m)                              | 3.850    | 2.100    | 1.750    | 1.120    | 770      | Giá đất tại Điểm 3 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND |
| -          | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục I ghi trên)                                          | 3.150    | 1.750    | 1.400    | 980      | 700      | Điểm 4 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                    |
| -          | Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu đến Km 297+860m giáp địa phận phường Chiềng Sinh                                                                                      | 3.150    | 1.750    | 1.400    | 980      | 700      | Điểm 5 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>Các tuyến đường thuộc xã Chiềng Cọ</b>                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| <b>1</b>   | <b>Đường trục xã cũ (Hướng đi huyện Mai Sơn)</b>                                                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| -          | Từ đầu đường Quốc lộ 6 (Chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc)                               | 1.680    | 1.050    | 770      | 560      | 350      | Điểm 1 Mục II Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                   |
| -          | Từ nhà ông Quảng Văn Chính theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)                                                                | 1.680    | 1.050    | 770      | 560      | 350      |                                                                                                                                                      |
| -          | Từ ngã rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ôt Luông, Ôt Nội, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn.                                 | 1.400    | 840      | 560      | 420      | 280      |                                                                                                                                                      |
| <b>2</b>   | <b>Đường tránh Quốc lộ 6 (hướng đi huyện Mai Sơn)</b>                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| -          | Từ đầu đường Quốc lộ 6 (Chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc)                                      | 3.500    | 1.960    | 1.400    | 980      | 700      | Điểm 2 Mục II Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                   |
| -          | Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ                                | 3.150    | 1.750    | 1.400    | 980      | 700      |                                                                                                                                                      |
| -          | Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ giáp đất bản Lụa xã Hua La                                                                       | 3.150    | 1.750    | 1.400    | 980      | 700      |                                                                                                                                                      |
| <b>IV</b>  | <b>Đường Ngô Gia Khâm</b>                                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| -          | Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh                                                               | 2.100    | 1.260    | 980      | 630      | 420      | Mục II Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                            |
| <b>V</b>   | <b>Quốc lộ 279D</b>                                                                                                                                                       |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| -          | Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha                                                                                                                                  | 1.680    | 980      | 770      | 490      | 350      | Mục III Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                           |
| <b>VI</b>  | <b>Đường Điện Biên</b>                                                                                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| -          | Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố                                                                                                      | 2.772    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      | Mục IV Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                            |
| <b>VII</b> | <b>Xã Chiềng Ngần</b>                                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| <b>1</b>   | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| -          | Từ quốc lộ 6 hướng đi hướng trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp)                                                                                                       | 1.750    | 1.050    | 770      | 560      | 350      | Điểm 1 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                      |
| -          | Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần                                                                               | 371      | 210      | 140      | 126      | 70       |                                                                                                                                                      |
| <b>2</b>   | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                      |
| -          | Từ ngã ba UBND xã đến ngã tư bản Ca Láp                                                                                                                                   | 490      | 280      | 210      | 140      | 70       | Điểm 2 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                      |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                                 | Giá đất     |             |             |             |             | Quyết định của UBND<br>tỉnh đã ban hành                                                                                                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                 | Vị<br>trí 1 | Vị<br>trí 2 | Vị<br>trí 3 | Vị<br>trí 4 | Vị<br>trí 5 |                                                                                                                                                                 |
| 3   | Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái                                                                                                                                                                     | 630         | 350         | 280         | 210         | 140         | Điểm 3 Mục V Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                          |
| 4   | Từ ngã ba UBND xã đến ngã ba bản Phiêng Pát                                                                                                                                                                     | 420         | 280         | 210         | 140         | 70          | Điểm 4 Mục V Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                          |
| 5   | Ngã ba chợ Phiêng Pát phạm vi 200 m đi 3 hướng                                                                                                                                                                  | 420         | 280         | 210         | 140         | 70          | Điểm 5 Mục V Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                          |
| 6   | Đoạn từ ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1 (ngã ba công bản Dừn) đến<br>chân dốc tiếp giáp với bản Khoang                                                                                                     | 1.400       | 840         | 630         | 420         | 280         | Giá đất tại Điểm 6 Mục V<br>Phần B Bảng 5.1 QĐ<br>43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 4<br>Phần B Biểu 2 Phụ lục 01<br>QĐ 43/2024/QĐ-UBND               |
| 7   | Các đường nhánh còn lại thuộc bản Dừn                                                                                                                                                                           | 910         | 560         | 420         | 280         | 210         | Điểm 7 Mục V Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                          |
| 8   | Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết cổng trường Trung cấp Văn hoá Nghệ thuật                                                                                                                                            | 1.120       | 700         | 490         | 350         | 210         | Điểm 8 Mục V Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                          |
| 9   | Khu quy hoạch dân cư trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật                                                                                                                                                        | 980         |             |             |             |             | Điểm 9 Mục V Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                          |
| 10  | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                                                                                                                           |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                                 |
| -   | Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết địa phận xã Chiềng Ngần đến (đỉnh dốc), theo<br>hướng đi bản Thẳm                                                                                                                   | 1.400       | 840         | 630         | 420         | 280         | Điểm 10 Mục V Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                         |
| 11  | <b>Các tuyến đường thuộc xã Chiềng Ngần</b>                                                                                                                                                                     |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                                 |
| -   | Từ sân tập trường lái rẽ đi bản Kềm qua bản Ô, bản Muông đến hết bản Nà Lo                                                                                                                                      | 175         | 140         |             |             |             | Điểm 11 Mục V Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                         |
| -   | Ngã ba chợ Phiêng Pát từ 201 m trở đi 3 hướng                                                                                                                                                                   | 140         | 112         |             |             |             |                                                                                                                                                                 |
| -   | Đường từ bản Híp sang bản Nong La, đường lên nhà máy xử lý rác thải rắn                                                                                                                                         | 140         | 112         | 84          | 77          | 70          |                                                                                                                                                                 |
| -   | Đường từ bản híp sang hết địa phận bản Khoang                                                                                                                                                                   | 140         | 112         | 84          | 77          | 70          |                                                                                                                                                                 |
| 12  | <b>Đường từ chân dốc bản Pát đi vào hết bản Púng</b>                                                                                                                                                            |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                                 |
| -   | Đường bê tông rộng trên 2,5 m                                                                                                                                                                                   | 175         | 105         |             |             |             | Mục 3 Phần B Biểu số 01.1<br>Phụ lục 01 QĐ                                                                                                                      |
| -   | Đường bê tông rộng dưới 2,5 m                                                                                                                                                                                   | 140         | 98          |             |             |             |                                                                                                                                                                 |
| 13  | <b>Các đường nhánh, đường ngõ từ bản Kềm, bản Ô, bản Muông, bản Nà Lo</b>                                                                                                                                       |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                                 |
| -   | Đường bê tông rộng trên 2,5 m                                                                                                                                                                                   | 175         | 105         |             |             |             | Mục 4 Phần B Biểu số 01.1<br>Phụ lục 01 QĐ                                                                                                                      |
| -   | Đường bê tông rộng dưới 2,5 m                                                                                                                                                                                   | 140         | 98          |             |             |             |                                                                                                                                                                 |
| VI  | <b>Trung tâm các xã</b>                                                                                                                                                                                         |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                                 |
| 1   | Đất khu vực trung tâm cụm dân cư (Trung tâm các bản), các ngã ba, ngã tư nơi<br>giao thông đi lại thuận tiện (200 m đi các hướng)                                                                               | 357         | 210         | 140         | 112         | 70          | Điểm 2 Mục VI Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                         |
| 2   | Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng, Chiềng Đen                                                                                                                                                   | 378         | 210         | 140         | 112         | 70          | Giá đất tại Điểm 3 Mục VI<br>Phần B Bảng 5.1 QĐ<br>43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Điểm 1<br>Mục VI Phần B Biểu 1.2<br>Phụ lục 01 QĐ<br>19/2023/QĐ-UBND |
| 3   | Các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ điểm đã ghi ở trên)                                                                                                                                                 | 210         | 140         | 70          |             |             | Giá đất tại Điểm 4 Mục VI<br>Phần B Bảng 5.1 QĐ<br>43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Mục 1<br>Phần B Biểu 2 Phụ lục 01<br>QĐ 43/2024/QĐ-UBND              |
| 4   | Các đường nhánh còn lại trong các xã nhỏ hơn 2,5 m                                                                                                                                                              | 140         | 112         | 84          |             |             | Điểm 5 Mục VI Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                         |
| VII | <b>Các tổ, bản thuộc phường có điều kiện như nông thôn</b>                                                                                                                                                      |             |             |             |             |             |                                                                                                                                                                 |
| 1   | Các đường nhánh thuộc tổ, bản: tổ 7, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 14, tổ 15, tổ 17, bản<br>Cang, bản Ban, bản Thăm Mây, bản Phung, bản Hẹ, phường Chiềng Sinh (trừ<br>các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên) | 525         | 350         | 210         | 140         | 105         | Giá đất tại Điểm 1 Mục VII<br>Phần B Bảng 5.1 QĐ<br>43/2019/QĐ-UBND;<br>Tên tuyến đường tại Điểm 1<br>Mục VII Phần B Biểu số 04<br>QĐ 33/2020/QĐ-UBND           |
| 2   | Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An (trừ các tổ, bản: tổ 1, tổ 2, tổ 4, bản<br>Cọ, bản Hải, bản Cạ) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)                                                     | 350         | 210         | 140         |             |             | Điểm 2 Mục VII Phần B<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-<br>UBND                                                                                                        |



| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                 |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                      |
| 3           | Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cơi (Trừ tổ 2,3, Bán Buôn, Bán Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên) | 420      | 280      | 210      |          |          | Giá đất tại Điểm 3 Mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 2 Phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND |
| <b>VIII</b> | <b>Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01 bản Sàng, xã Hua La</b>                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                                      |
| -           | Tuyến đường 17,5 m                                                                                                              | 2.940    | 1.750    |          |          |          | Mục 1 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                              |
| <b>IX</b>   | <b>Khu dân cư bản Hòm, xã Chiềng Cọ</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |                                                                                                                                      |
| -           | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                                                           | 1.680    |          |          |          |          | Mục 2 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ                                                                                              |
| -           | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                                           | 1.260    |          |          |          |          |                                                                                                                                      |
| <b>X</b>    | <b>Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La</b>                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                                      |
| -           | Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)                                                                                       | 1.960    |          |          |          |          | Điểm 3 Mục II Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                      |
| <b>XI</b>   | <b>Khu quy hoạch dân cư trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La (xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La)</b>                        | 840      | 588      | 280      |          |          | Mục 5 Phần B Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                                    |
| <b>XII</b>  | <b>Khu quy hoạch tái định cư Ôt Nọi, xã Chiềng Cọ</b>                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                                                                      |
|             | Đường quy hoạch rộng 5 m                                                                                                        | 154      |          |          |          |          | Mục 6 Phần B Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND                                                                                    |

Wof

## Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

## Phụ lục XI

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG 07. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)****BẢNG 7.2. HUYỆN QUỲNH NHAI**Đơn vị: nghìn đồng /m<sup>2</sup>

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                          |
| <b>A</b>  | <b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>                                                                                                                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                          |
| <b>I</b>  | <b>Đường trục chính Đường quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)</b>                                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                          |
| 1         | Từ cổng chào (Gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (Tiếp giáp với QL279) + 150m đi bến phà Pá Uôn                                                                                                            | 3.640    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      | Điểm 1 Mục I phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND               |
| <b>II</b> | <b>Các đường nhánh trong phạm vi quy hoạch thị trấn mới huyện Quỳnh Nhai (trừ các vị trí được xác định theo giá đất đường trục chính Quốc lộ 6B đến hết vị trí 5)</b>                                      |          |          |          |          |          |                                                                          |
| 1         | Đường số 8: Từ ngã ba sau nhà ông Lò Văn Mến đến hết công viên thể dục thể thao nối với đường số 19                                                                                                        | 882      | 532      | 399      | 266      | 175      | Điểm 1 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND              |
| 2         | Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đầu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyến) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05 | 1.401    | 644      | 483      | 322      | 217      | Điểm 2 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND              |
| 3         | Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyến) đến tiếp giáp đường số 01                                                                                                        | 1.779    | 973      | 728      | 483      | 322      | Điểm 3 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND              |
| 4         | Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)                                                                                                                     | 5.040    | 3.024    | 2.268    | 1.512    | 1.008    | Điểm 4 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND              |
| 5         | Tuyến đường 11 theo quy hoạch (đoạn đường từ đường số 5 đến đường số 22)                                                                                                                                   | 1.400    | 840      | 630      | 420      |          | Điểm 5 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND              |
| 6         | Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9, T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn                                                | 832      | 455      | 343      | 224      | 154      | Điểm 6 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND              |
| 7         | Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn huyện Quỳnh Nhai                                                                                                      | 785      | 470      | 354      | 239      | 154      | Điểm 7 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND              |
| 8         | Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 bản Hua Chai, xã Mường Giàng                                                                                                                                                      | 1.178    |          |          |          |          | Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND         |
| 9         | Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 xóm 1 xã Mường Giàng                                                                                                                                                        | 1.190    |          |          |          |          | Mục 2 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND         |
| 10        | Tuyến đường số 7 từ Ngọc Sơn Trang đầu nối với tuyến đường số 5, xóm 1, xã Mường Giàng (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)                                                                          | 1.141    |          |          |          |          | Mục 3 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND         |
| <b>B</b>  | <b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                          |
| <b>B1</b> | <b>Đất ở tại khu dân cư ven đô, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch</b>                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                          |
| <b>I</b>  | <b>Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (tỉnh lộ 107 cũ)</b>                                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                          |
| 1         | Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp huyện Thuận Châu) đến nhà Ông Cà Văn Hao bản Ca, xã Chiềng Khoang                                                                                      | 462      | 252      | 189      | 126      | 84       | Điểm 1 Mục I, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 2         | Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ Nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (Trạm khuyến nông xã Chiềng Khoang) +500m đi về phía Quỳnh Nhai                                                                          | 588      | 294      | 224      | 147      | 98       | Điểm 2 Mục I, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 3         | Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm khuyến nông xã Chiềng Khoang) -500m đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng                                                                              | 222      | 161      | 119      | 98       | 84       | Điểm 3 Mục I, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |



| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                            |
| 4          | Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng đến Cổng chào huyện Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)                                    | 1.386    | 756      | 567      | 378      | 252      | Điểm 4 Mục I, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| <b>II</b>  | <b>Trục đường 279</b>                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                            |
| 1          | Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn                                                            | 224      | 133      | 98       | 70       | 42       | Điểm 1 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| 2          | Từ đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến) đến hết địa phận ranh giới huyện Quỳnh Nhai và huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu                             | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Điểm 2 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| 3          | Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến hết nhà ông Cẩm Văn Nam bản Pom Mường xã Mường Giàng (trừ 150m đường đi bến phà Pá Uôn)                       | 1.260    | 554      | 416      | 277      | 185      | Điểm 3 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| 4          | Từ hết đất nhà ông Cẩm Văn Nam bản Pom Mường, xã Mường Giàng đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (Ranh giới huyện Quỳnh Nhai với Tuần Giáo)              | 154      | 126      | 91       | 77       | 63       | Điểm 4 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| <b>III</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 107</b>                                                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                            |
| 1          | Từ ngã ba bản Bon (xã Mường Chiên) đến Ngã ba bản Huổi Kẹm (xã Chiềng Khay)                                                                            | 77       | 63       | 56       | 49       |          | Điểm 1 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 2          | Từ nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo xã Mường Giôn đến hết đất trạm khuyến nông xã Chiềng Khay                                                             | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Điểm 2 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 3          | Từ ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp ranh huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)                                        | 91       | 70       | 63       | 56       | 49       | Điểm 3 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>IV</b>  | <b>Trục đường Tỉnh lộ 116</b>                                                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                            |
| 1          | Đoạn đầu nối Quốc lộ 6B (Địa phận xã Chiềng Khoang) đến bến phà Nậm Ết                                                                                 | 210      | 126      | 98       | 63       |          | Điểm 1 Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| 2          | Đoạn từ ngã ba Bến phà Nậm Ết đến ngã ba bản Muông xã Nậm Ết                                                                                           | 210      | 126      | 98       | 63       |          | Điểm 2 Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| 3          | Từ ngã ba bản Muông xã Nậm Ết đi đến hết địa phận xã Nậm Ết (giáp ranh giới xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu) trừ đất thuộc tuyến đường trong trung tâm xã | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Điểm 3 Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| <b>V</b>   | <b>Trục đường chính cấp huyện</b>                                                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                            |
| 1          | ĐH.02: Đường vào xã Pá ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng (trừ đoạn trung tâm xã Mường Chiên, trung tâm xã Cà Nàng)                                  | 175      | 140      | 105      | 91       |          | Điểm 1 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| 2          | Đường vào xã Chiềng Bằng (ĐH.08: Từ ngã ba Huổi Cuối + 500m)                                                                                           | 672      | 406      | 301      | 203      | 133      | Điểm 2 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| 3          | Đường vào xã Chiềng Bằng (ĐH.08: Từ ngã ba Huổi Cuối + 500m) đến Cảng thủy sản                                                                         | 140      | 112      | 84       | 70       |          | Điểm 3 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| 4          | Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (ĐH.05: Từ ngã ba bản Phiêng Ban tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phòng Lái huyện Thuận Châu)              | 98       | 77       | 70       | 56       |          | Điểm 4 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| 5          | Đường vào xã Mường Giàng (ĐH.04: Từ quốc lộ 279 đến bản Kiều Hát, xã Mường Giàng)                                                                      | 350      | 210      | 161      | 105      |          | Điểm 5 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| 6          | Đường liên huyện Quỳnh Nhai - Mường La (ĐH.01: Từ bản Cút xã Mường Giôn đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai)                                             | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Điểm 6 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| 7          | Đường vào xã Chiềng Ôn (ĐH.03: Từ Quốc lộ 279 đến bản Bình Yên)                                                                                        | 210      | 126      | 98       | 63       | 42       | Điểm 7 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| 8          | Đường vào xã Mường Sại (ĐH.06: Từ tỉnh lộ 116 đến nhà ông Ngần Văn Liếm bản Còi )                                                                      | 210      | 126      | 98       | 63       | 42       | Điểm 8 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| 9          | Đường vào xã Nậm Ết (ĐH.07: từ tỉnh lộ 116 đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai, giáp xã Liệp Tè huyện Thuận Châu)                                        | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Điểm 9 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                            |
| <b>B2</b>  | <b>ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ</b>                                                                         |          |          |          |          |          |                                                                            |
| <b>I</b>   | <b>Các tuyến đường trung tâm xã Mường Giôn</b>                                                          |          |          |          |          |          |                                                                            |
| -          | Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến)                                     | 1.092    | 605      | 454      | 302      | 202      | Mục I, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND          |
| <b>II</b>  | <b>Các tuyến đường trung tâm xã Chiềng Khay</b>                                                         |          |          |          |          |          |                                                                            |
| 1          | Tỉnh lộ 107 (từ Trạm khuyến nông đến ngã ba Huổi Kẹm)                                                   | 567      | 343      | 252      | 168      | 112      | Điểm 1 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| 2          | Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (km12+900) đến chân dốc Đông Hiêm                                            | 567      | 343      | 252      | 168      | 112      | Điểm 2 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| 3          | Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107(km12 + 500) đến ngã ba trường trung học cơ sở dân tộc bản trú xã Chiềng Khay | 340      | 203      | 154      | 105      | 70       | Điểm 3 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| <b>III</b> | <b>Các tuyến đường trung tâm xã Nậm É</b>                                                               |          |          |          |          |          |                                                                            |
| 1          | ĐH:07 Đoạn từ ngã ba bản Muông đến nhà ông Lương Văn Hây bản Nong +300m                                 | 210      | 126      | 98       | 63       | 42       | Điểm 1 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 2          | Từ chợ trung tâm xã Nậm É đến ngã ba nối trục đường ĐH:07                                               | 210      | 126      | 98       | 63       |          | Điểm 2 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>IV</b>  | <b>Các tuyến đường trung tâm xã Mường Sại</b>                                                           |          |          |          |          |          |                                                                            |
| -          | Đoạn đầu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Lê Văn Cường bản Búa Bon        | 154      | 112      | 84       | 70       |          | Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND         |
| <b>V</b>   | <b>Các tuyến đường trung tâm xã Pá Ma Pha Khinh</b>                                                     |          |          |          |          |          |                                                                            |
| -          | Đường vào trụ sở UBND xã (từ Đh.02 đến hết khu vực trường cấp I + II)                                   | 210      | 126      | 98       | 63       |          | Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND          |
| <b>VI</b>  | <b>Các tuyến đường trung tâm xã Mường Chiên</b>                                                         |          |          |          |          |          |                                                                            |
| -          | Đường Đh.02: Đoạn từ bãi đá Bản Bon đến cổng nhà ông Đạt bản Hua Sát                                    | 280      | 168      | 126      | 84       |          | Mục VI, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND         |
| <b>VII</b> | <b>Các tuyến đường trung tâm xã Cà Nàng</b>                                                             |          |          |          |          |          |                                                                            |
| -          | Đường Đh.02: Đoạn từ trạm Y tế xã đến cầu tràn xã Cà Nàng (Đường đi điểm TĐC Huổi Pha)                  | 116      | 84       | 63       | 56       | 42       | Mục VII, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND        |
| <b>B3</b>  | <b>Đất ở thuộc địa bàn các xã của huyện Quỳnh Nhai</b>                                                  | 77       | 63       | 56       | 49       |          | Tiểu phần B3 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                 |

wt



## Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

## Phụ lục XI

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG 07. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)****BẢNG 7.3. HUYỆN THUẬN CHÂU**Đơn giá: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                             | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                       |
| <b>A</b> | <b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                       |
| <b>I</b> | <b>Thị trấn Thuận Châu</b>                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                       |
| <b>1</b> | <b>Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)</b>                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                       |
| <b>a</b> | <b>Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La)</b>                                                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                       |
| -        | Từ Km 335 + 750m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục) đến đường vào Bệnh viện huyện                                                                   | 11.200   | 6.720    | 5.040    |          |          | Điểm a Tiểu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Từ đường vào Bệnh viện huyện đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Tinh                                                                                               | 9.800    | 5.880    | 4.410    |          |          |                                                                       |
| -        | Từ hết đất nhà ông Cẩm Văn Tinh (Tiểu khu 10 thị trấn) đến Km 334+310m (đến hết đường đôi)                                                                  | 8.400    | 5.040    | 3.780    | 2.520    |          |                                                                       |
| -        | Từ Km 334 + 310 m (Từ hết đường đôi) đến Km 333 + 640 m                                                                                                     | 3.500    | 2.100    | 1.575    | 1.050    |          |                                                                       |
| -        | Từ Km 333 + 640 m đến hết đất nhà ông Quảng Văn Dân                                                                                                         | 2.100    | 1.260    | 945      | 630      |          |                                                                       |
| <b>b</b> | <b>Phố Pha Luông</b>                                                                                                                                        |          |          |          |          |          |                                                                       |
| -        | Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm                                                                                                    | 8.750    |          |          |          |          | Điểm b Tiểu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Ngõ số 1 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)                                                                            | 7.000    |          |          |          |          |                                                                       |
| -        | Ngõ số 2 từ đường Tây Bắc vào cổng chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)                                                                            | 7.000    |          |          |          |          |                                                                       |
| -        | Từ đường số 1 sang đường số 6 tuyến đường số 4 (Trừ lô đất giáp đường số 1)                                                                                 | 7.700    |          |          |          |          |                                                                       |
| -        | Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                                           | 7.700    |          |          |          |          |                                                                       |
| <b>c</b> | <b>Đường Tây Bắc (Hướng đi Điện Biên)</b>                                                                                                                   |          |          |          |          |          |                                                                       |
| -        | Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La) - Từ Km 335 + 750m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục) đến đường vào Bệnh viện huyện                                 | 10.500   | 6.300    | 4.725    | 3.150    |          | Điểm c Tiểu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>2</b> | <b>Đường 21-11 (Hướng đi Điện Biên)</b>                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                       |
| -        | Từ hết Km 336+100m (từ đầu lên Phố Nguyễn Lương Bằng) đến Km 336+280m (đến khu đất hạt 108)                                                                 | 10.500   | 6.300    | 4.725    | 3.150    |          | Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND            |
| -        | Từ hết Km 336 + 280m (Từ khu hạt 108) đến Km 336 + 530 m (Đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20 m)                                               | 8.820    | 5.292    | 3.969    | 2.646    |          |                                                                       |
| -        | Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly) | 6.720    | 4.032    | 3.024    | 2.016    |          |                                                                       |
| -        | Từ hết Km 337 + 420 m (Từ khu vực hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly) đến Km 338 + 260 m (Đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)                                  | 2.450    | 1.470    | 1.106    | 735      |          | Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND            |
| -        | Từ Km 338 + 260 m (Đến hết đất khu vực nghĩa trang bản Coóng) đến Km 339 + 260 m (Đến cuối đường đôi)                                                       | 1.260    | 756      |          |          |          |                                                                       |

unt

|          |                                                                                                                  |       |       |       |       |  |                                                                                      |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|--|--------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>3</b> | <b>Đường Trung Dũng (Cả hai bên)</b>                                                                             |       |       |       |       |  |                                                                                      |
| -        | Từ đường Tây Bắc đến ngã ba đi phố 23-8 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                          | 5.250 | 3.150 | 2.366 | 1.575 |  | Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |
| -        | Từ ngã ba đi phố 23-8 đến ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn                                              | 4.200 | 2.520 | 1.890 | 1.260 |  |                                                                                      |
| -        | Từ ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn đến cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ)                                 | 3.150 | 1.890 | 1.421 | 945   |  |                                                                                      |
| -        | Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)              | 578   | 315   | 238   | 161   |  |                                                                                      |
| -        | Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch)                                   | 1.225 | 735   | 553   | 371   |  |                                                                                      |
| -        | Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07                                          | 3.157 |       |       |       |  | Điểm 3 Mục I Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất |
| <b>4</b> | <b>Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc</b>                                                             |       |       |       |       |  |                                                                                      |
| -        | Đường vào Đội đô thị đến Trạm biến thế (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                           | 2.100 | 1.260 | 945   | 630   |  | Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |
| <b>5</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 108</b>                                                                                         |       |       |       |       |  |                                                                                      |
| -        | Từ ngã ba bản Pán đường 21-11 đường lên Co Mạ đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường 21-11)                    | 6.300 | 3.780 | 2.835 | 1.890 |  | Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |
| <b>6</b> | <b>Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)</b>                                                                        |       |       |       |       |  |                                                                                      |
| -        | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng trường Đại học Tây Bắc (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)                                  | 5.390 | 2.940 | 2.205 | 1.470 |  | Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |
| <b>7</b> | <b>Phố Khau Tú (Cả hai bên)</b>                                                                                  |       |       |       |       |  |                                                                                      |
| -        | Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bê Hùng                              | 525   | 315   | 238   | 161   |  | Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |
| <b>8</b> | <b>Phố Lò Văn Hặc (Cả hai bên)</b>                                                                               |       |       |       |       |  |                                                                                      |
| -        | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cổng UBND huyện (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                      | 2.100 | 1.260 |       |       |  | Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |
| -        | Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân huyện) | 980   | 588   |       |       |  |                                                                                      |
| -        | Ngõ số 2: Từ hết đất nhà ông Lực đến hết đất nhà ông Lê (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)                   | 980   | 588   |       |       |  |                                                                                      |
| -        | Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Áo (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)              | 980   | 588   |       |       |  | Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |
| -        | Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yên Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)   | 980   | 588   |       |       |  |                                                                                      |
| -        | Ngõ số 5: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất nhà Khách UBND huyện (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)   | 980   | 588   |       |       |  |                                                                                      |
| <b>9</b> | <b>Phố Chu Huy Mân (Cả hai bên đường)</b>                                                                        |       |       |       |       |  |                                                                                      |
| -        | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến hết đất nhà khách UBND huyện (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                         | 1.365 | 819   | 616   |       |  | Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |



|    |                                                                                                                                                         |       |       |       |       |  |                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | <b>Phố 23-8</b>                                                                                                                                         |       |       |       |       |  |                                                                                                                                                              |
| -  | Đường nối từ Phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)                                                 | 1.365 | 819   | 616   |       |  | Điểm 10 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                  |
| 11 | <b>Phố Lê Hữu Trác (Cả hai bên)</b>                                                                                                                     |       |       |       |       |  |                                                                                                                                                              |
| -  | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                                               | 4.900 | 2.940 | 2.205 | 1.470 |  | Điểm 11 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                  |
| -  | Từ cầu Suối Muội đến cổng Bệnh viện đa khoa Thuận Châu                                                                                                  | 4.760 | 2.856 | 2.142 | 1.428 |  |                                                                                                                                                              |
| -  | Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 9                                                                                                             | 294   | 175   | 133   |       |  |                                                                                                                                                              |
| 12 | <b>Phố Chu Văn An</b>                                                                                                                                   |       |       |       |       |  |                                                                                                                                                              |
| -  | Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly)                                                     | 462   | 252   | 189   |       |  | Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                           |
| -  | Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)                                       | 462   | 252   | 189   |       |  | Gạch đầu dòng thứ hai điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                            |
| -  | Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11                                                                                      | 840   | 504   | 378   |       |  | Gạch đầu dòng thứ ba điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                             |
| -  | Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn                                                                                      | 420   | 252   | 189   |       |  | Gạch đầu dòng thứ tư điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND;<br>STT 11 Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất |
| 13 | <b>Phố 7-5</b>                                                                                                                                          |       |       |       |       |  |                                                                                                                                                              |
| -  | Từ ngã ba giáp phố Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao với Phố Chu Văn An (nhà ông Giang Văn Đáp)                                                         | 840   | 504   | 378   | 252   |  | Điểm 13 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                  |
| 14 | <b>Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11</b>                                                                                     |       |       |       |       |  |                                                                                                                                                              |
| -  | Từ hết ngã ba đường Tây Bắc+150m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                    | 1.400 | 840   | 630   | 420   |  | Điểm 14 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                  |
| -  | Đường từ đường Tây Bắc ngõ số 188 (cạnh đất ngân hàng chính sách) đến ngã ba nhà ông Đoan Hường (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                         | 1.400 | 840   | 630   | 420   |  |                                                                                                                                                              |
| -  | Từ ngã ba nhà ông Đoan Hường đến ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (đầu ngõ số 42 cổng Sân vận động)                                                         | 840   | 504   | 378   | 252   |  | Điểm 14 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                  |
| -  | Từ ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (ngõ số 34) đến hết số nhà 31 (đất nhà Huyền Sơn)                                                                       | 840   | 504   | 378   | 252   |  |                                                                                                                                                              |
| -  | Từ đầu ngõ số 128 đường 21-11 (đường lên trường THPT Thuận Châu) đến cổng Trường nội trú                                                                | 840   | 504   | 378   | 252   |  |                                                                                                                                                              |
| -  | Các tuyến đường còn lại trong nội thị trấn, xe con, xe công nông đi vào được, trừ các lô đất giáp trục đường chính chưa được quy định ở các điểm ở trên | 273   | 161   | 126   | 84    |  |                                                                                                                                                              |

|    |                                                                                                                                                                 |       |       |       |       |     |                                                             |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|-------------------------------------------------------------|
| 15 | Khu dân cư                                                                                                                                                      |       |       |       |       |     |                                                             |
| -  | Khu dân cư còn lại trong nội Thị trấn chưa quy định ở trên                                                                                                      | 294   | 175   | 133   | 91    |     | Điểm 15 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| II | Thị tứ Tông Lạnh, huyện Thuận Châu                                                                                                                              |       |       |       |       |     |                                                             |
| 1  | Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)                                                                                                             |       |       |       |       |     |                                                             |
| -  | Từ ngã ba Km 328+150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 327+400m (đến khu đất chợ)                                                                                   | 5.600 | 3.360 | 2.520 | 1.680 |     | Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -  | Từ hết Km 327+400m (hết khu đất chợ) đến Km 327+300m (đến hết đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh)                                                        | 3.920 | 2.352 | 1.764 | 1.176 |     |                                                             |
| -  | Từ hết Km 327+300m (từ giáp đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327+220m (Đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1)                             | 3.920 | 2.352 | 1.764 | 1.176 |     |                                                             |
| -  | Từ hết Km 327+220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực TK 1 đến Km 326+775m (Giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)                                                          | 2.450 | 1.470 | 1.106 | 735   |     |                                                             |
| 2  | Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)                                                                                     |       |       |       |       |     |                                                             |
| -  | Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ Km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bàn) trừ các lô đất giáp trục đường Quốc Lộ 6 | 5.005 | 2.730 | 2.051 | 1.365 |     | Điểm 2 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -  | Từ hết Km 00+ 250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bàn cũ) đến ngã ba bản Bai (giao với đường Quốc Lộ 6B) (Tiểu khu 4 Tông Lạnh)                                      | 3.500 | 2.100 | 1.575 | 1.050 |     |                                                             |
| -  | Từ ngã ba bản Bai đến cầu bản Hình (đường QL 6B) xã Tông Cọ                                                                                                     | 700   | 420   | 315   | 210   |     |                                                             |
| -  | Từ ngã ba bản Bai (giao với đường QL 6B) đến cầu bản Hình (mới) xã Tông Cọ                                                                                      | 1.750 | 1.050 | 791   | 525   |     |                                                             |
| 3  | Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu                                                                                                            |       |       |       |       |     |                                                             |
| -  | Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328+200m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328+400 m (Đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh)                                     | 4.340 | 2.604 | 1.953 | 1.302 | 868 | Điểm 3 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -  | Từ hết Km 328 + 360m (Từ giáp đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600m (Đến hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông lạnh)         | 2.800 | 1.680 | 1.260 | 840   | 560 |                                                             |
| -  | Từ Km 328 + 600m (hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh) đến khu đất ao quốc phòng                                                              | 1.750 | 1.050 | 791   | 525   | 350 |                                                             |
| -  | Từ đất ao Quốc phòng đến hết đất quán ăn Hương Rừng                                                                                                             | 1.750 | 1.050 | 791   | 525   | 350 |                                                             |
| -  | Từ giáp quán ăn hương rừng đến cầu trắng (cầu Suối Muội)                                                                                                        | 1.050 | 630   | 476   | 315   | 210 |                                                             |
| 4  | Khu dân cư                                                                                                                                                      |       |       |       |       |     |                                                             |
| -  | Khu đất xung quanh Trường phổ thông trung học Tông Lạnh                                                                                                         | 840   | 504   | 378   | 252   | 168 | Điểm 4 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -  | Khu đất đường vào Trường Phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)                                                                                        | 1.470 | 882   | 665   | 441   | 294 |                                                             |
| 5  | Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh chưa quy định tại các điểm trên                                                                          | 364   | 217   | 161   | 112   | 70  | Điểm 5 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |



|            |                                                                                                                         |       |     |     |     |     |                                                              |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|--------------------------------------------------------------|
| <b>B</b>   | <b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                                                              |       |     |     |     |     |                                                              |
| <b>I</b>   | <b>Cụm dân cư Nam Tiến, xã Bon Phặng - Phiêng Bông, Muối Nọi (Đường Quốc lộ 6)</b>                                      |       |     |     |     |     |                                                              |
| <b>1</b>   | Từ đường vào Sân bóng bàn Nam Tiến đến cách ngã ba đi Bàn Lầm 200m                                                      | 1.050 | 630 | 476 | 315 | 210 | Điểm 1 Mục I Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| <b>2</b>   | Từ ngã ba đi Bàn Lầm về Thuận Châu 200m, về phía Sơn La 200m                                                            | 875   | 525 | 392 | 266 | 175 | Điểm 2 Mục I Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| <b>3</b>   | Từ cách ngã 3 đi Bàn Lầm 200m đến ranh giới thành phố Sơn La                                                            | 420   | 252 | 189 | 126 | 84  | Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND   |
| <b>II</b>  | <b>Cụm dân cư xã Chiềng Pắc (đường Quốc lộ 6)</b>                                                                       |       |     |     |     |     |                                                              |
| <b>1</b>   | Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m                                                  | 700   | 420 | 315 | 210 | 140 | Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| <b>2</b>   | Từ cách cổng nhà máy Xi măng 100m hướng đi Thuận Châu đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng) | 560   | 336 | 252 | 168 | 112 | Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| <b>3</b>   | Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng) đến Cầu Vòm                                            | 1.050 | 630 | 476 | 315 | 210 | Điểm 3 Mục II Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| <b>III</b> | <b>Cụm xã Chiềng Pha (Đường Quốc lộ 6)</b>                                                                              |       |     |     |     |     |                                                              |
| <b>1</b>   | Từ trụ sở UBND xã hướng đi Sơn La 300m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300m                                                  | 560   | 336 | 252 | 168 | 112 | Điểm 1 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>2</b>   | Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến vị trí tiếp giáp Mục 1, cụm xã Chiềng Pha), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m | 420   | 252 | 189 | 126 | 84  | Điểm 2 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>3</b>   | Từ đường mới: Chiềng Pha (giáp quốc lộ 6) đi Chiềng La 200 m                                                            | 280   | 168 | 126 | 84  | 56  | Điểm 3 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>IV</b>  | <b>Cụm dân cư xã Nong Lay và xã Tông Cọ</b>                                                                             |       |     |     |     |     |                                                              |
| <b>1</b>   | Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi 3 hướng                                                                                 |       |     |     |     |     |                                                              |
| -          | Đi hướng Quốc lộ 6 400 m                                                                                                | 1.400 | 840 | 630 | 420 | 280 | Điểm 1 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| -          | Đi hướng Quỳnh Nhai 300 m                                                                                               | 980   | 588 | 441 | 294 | 196 |                                                              |
| -          | Đi hướng Chiềng Ngâm 200 m                                                                                              | 980   | 588 | 441 | 294 | 196 |                                                              |
| <b>2</b>   | Đoạn đường từ cầu bản Hình đến hết đất Cơ sở vệ tinh Thuận Châu                                                         | 875   | 525 |     |     |     | Điểm 2 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| <b>3</b>   | Từ hết đất Cơ sở vệ tinh Thuận Châu đến đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận                              | 700   | 420 |     |     |     | Điểm 3 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| <b>4</b>   | Từ đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận đến hết thửa đất nhà ông Pó + 100m                                | 560   | 336 |     |     |     | Điểm 4 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |
| <b>5</b>   | Từ hết đất trang trại nhà ông Pó đến cách trung tâm ngã ba đi Chiềng Ngâm 400m                                          | 420   | 252 |     |     |     | Điểm 5 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND  |

|            |                                                                                                                                |       |       |       |     |     |                                                                                                              |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6          | Từ chân dốc Bó Mạ đến giáp ranh huyện Quỳnh Nhai cả hai bên (Trừ 300m cụm xã Noong Lay)                                        | 280   | 168   |       |     |     | Điểm 6 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                  |
| 7          | Khu đất hạ tầng Trung tâm xã Noong Lay và khu đất chợ Trung tâm xã Noong Lay                                                   |       |       |       |     |     |                                                                                                              |
| -          | Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Quốc lộ 6 400m                                             | 1.736 |       |       |     |     | Gạch đầu dòng thứ 1<br>Điểm 7 Mục IV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất |
| -          | Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Chiềng Ngâm 200m                                           | 1.379 |       |       |     |     | Gạch đầu dòng thứ 2<br>Điểm 7 Mục IV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất |
| -          | Tiếp giáp đường bê tông còn lại                                                                                                | 938   |       |       |     |     | Gạch đầu dòng thứ 3<br>Điểm 7 Mục IV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất |
| <b>V</b>   | <b>Cụm dân cư xã Chiềng La</b>                                                                                                 |       |       |       |     |     |                                                                                                              |
| 1          | Từ nhà ông Bạ đến hết đất ông Hà                                                                                               | 420   | 252   | 189   | 126 | 84  | Điểm 1 Mục V Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                   |
| 2          | Từ Trung tâm ngã ba đi bản Long Cáo đến hết đất nhà ông Cà Văn Hốp                                                             | 420   | 252   | 189   | 126 | 84  | Điểm 2 Mục V Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                   |
| <b>VI</b>  | <b>Trung tâm xã Phổng Lái: Lấy ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Mô Cống làm trung tâm (Cả hai bên đường)</b>                |       |       |       |     |     |                                                                                                              |
| 1          | Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi Mô Cống, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường              | 2.940 | 1.764 |       |     |     | Điểm 1 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                  |
| 2          | Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi Thị trấn Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên                             | 2.450 | 1.470 |       |     |     | Điểm 2 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                  |
| 3          | Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Văn Anh đi phía Thị trấn Thuận Châu đến Ngã ba Quốc lộ 6 cũ) giáp khu đất Mục 2- Phần VI) | 1.120 | 672   | 504   | 336 | 224 | Điểm 3 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                  |
| 4          | Từ giữa Ngã ba đường đi bản Mô Cống hướng đi Điện Biên đến hết thửa đất nhà Phụng Lành                                         | 2.940 | 1.764 | 1.323 | 882 | 588 | Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                  |
| 5          | Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Mô Cống đến đường vào bản Kiến Xương                                                     | 2.940 | 1.764 |       |     |     | Điểm 5 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                  |
| 6          | Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết Trường trung học cơ sở                                                                    | 1.715 | 1.029 |       |     |     | Điểm 6 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                  |
| 7          | Từ giáp đất nhà Phụng Lành đến qua đường vào bản Khau Lay 100m (chân đèo Pha Đin)                                              | 420   | 252   | 189   | 126 | 84  | Điểm 7 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                  |
| <b>VII</b> | <b>Trung tâm xã Phổng Lãng</b>                                                                                                 |       |       |       |     |     |                                                                                                              |
| 1          | Từ giáp đường đôi về hướng Điện Biên qua UBND xã 300m                                                                          | 840   | 504   | 378   | 252 | 168 | Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                 |



| VIII | Khu vực các điểm giáp ranh                                                                                                    |       |     |     |     |     |                                                                                         |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1    | Đất trục đường Quốc lộ 6 từ giáp ranh giới Thành phố Sơn La đến giáp ranh giới tỉnh Điện Biên chưa quy định tại các điểm trên | 315   | 189 |     |     |     | Điểm 1 Mục VIII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |
| 2    | Đất các khu dân cư ven trục đường giao thông chưa nêu ở trên                                                                  | 168   | 133 | 98  |     |     | Điểm 2 Mục VIII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |
| 3    | Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É                                                                                            | 532   |     |     |     |     | Điểm 3 Mục VIII Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất |
| IX   | Đất cụm xã, trung tâm xã Mường Bám                                                                                            |       |     |     |     |     |                                                                                         |
| 1    | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ bản Nà La đến bản Nà Cầu (giáp xã Xuân Lao Mường Ảng)                                                | 420   | 252 | 189 | 126 | 84  | Điểm 1 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                             |
| 2    | Từ Ngã ba đường đi Nà Làng đến bản Phèn A-B                                                                                   | 280   | 168 | 126 | 84  | 56  | Điểm 2 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                             |
| 3    | Từ Ngã ba đường đi Bôm Kham đến bản Pá Chóng                                                                                  | 280   | 168 | 126 | 84  | 56  | Điểm 3 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                             |
| 4    | Từ Ngã ba bản Lào đi vào bản Pá Sàng                                                                                          | 280   | 168 | 126 | 84  | 56  | Điểm 4 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                             |
| 5    | Từ cầu treo bản Lào đi đến cầu cứng bản Nà La                                                                                 | 280   | 168 | 126 | 84  | 56  | Điểm 5 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                             |
| X    | Đất cụm xã, trung tâm xã Co Mạ                                                                                                |       |     |     |     |     |                                                                                         |
| 1    | Từ Cây xăng của công ty TNHH Hùng Mậu đến trụ sở UBND xã Co Mạ nằm trên tuyến đường 108                                       | 1.050 | 630 | 476 | 315 | 210 | Điểm 1 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                              |
| 2    | Từ Ngã ba đi Long Hẹ 200m vào đến bản Pha Khuông                                                                              | 280   | 168 | 126 | 84  | 56  | Điểm 2 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                              |
| 3    | Từ Bản Nong Vai đến chợ trung tâm 3 xã                                                                                        | 280   | 168 | 126 | 84  | 56  | Điểm 3 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                              |
| 4    | Từ bản Co Mạ đến bản Po Mậu                                                                                                   | 280   | 168 | 126 | 84  | 56  | Điểm 4 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                              |
| XI   | Đất cụm xã, trung tâm xã chưa được quy định ở các mục trên                                                                    | 350   | 210 | 161 | 105 | 70  | Mục XI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                    |
| XII  | Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 4m trở lên                                | 140   | 112 | 84  | 70  | 56  | Mục XII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                   |
| XIII | Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng 2m đến dưới 4 m                              | 126   | 98  | 77  | 63  | 49  | Mục XIII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                  |
| XIV  | Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 2m trở xuống                              | 84    |     |     |     |     | Mục XIV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                   |

vut

|            |                                           |     |  |  |  |  |                                                                                             |
|------------|-------------------------------------------|-----|--|--|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XV</b>  | Khu vực đấu giá cụm dân cư xã É Tòng      | 462 |  |  |  |  | Mục XV Phần B<br>Biểu số 02 Phụ lục 03<br>Dự thảo quyết định<br>điều chỉnh bảng giá<br>đất  |
| <b>XVI</b> | Khu dân cư nông thôn bản Mòn, xã Thôm Mòn | 252 |  |  |  |  | Mục XVI Phần B<br>Biểu số 02 Phụ lục 03<br>Dự thảo quyết định<br>điều chỉnh bảng giá<br>đất |





## Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

## Phụ lục XI

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG 07. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)****BẢNG 7.4. HUYỆN MƯỜNG LA**Đơn vị: nghìn đồng /m<sup>2</sup>

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|
|            |                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                   |
| <b>A</b>   | <b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>                                                                           |          |          |          |          |          |                                                   |
| <b>I</b>   | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                              |          |          |          |          |          |                                                   |
| 1          | Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Điện lực huyện Mường La                      | 10.010   | 5.460    | 4.095    | 2.730    |          | Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND   |
| 2          | Từ hết trụ sở Điện lực Mường La đến cống thoát lũ tiểu khu 4                                      | 7.392    | 4.438    | 3.325    | 2.219    |          | Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND   |
| 3          | Từ cống thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè                                                    | 5.775    | 3.150    | 2.366    | 1.575    |          | Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND   |
| 4          | Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè                                             | 5.250    | 3.150    | 2.366    | 1.575    |          | Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND   |
| 5          | Từ Suối cạn giáp bản Chiềng Tè đến Cầu Nậm Păm mới                                                | 5.040    | 3.024    | 2.268    | 1.512    |          | Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND   |
| <b>II</b>  | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                        |          |          |          |          |          |                                                   |
|            | Từ ngã ba Suối Nậm Păm cũ đến ngã ba hướng đi xã Pi Toong 100m, hướng đi xã Ngọc Chiến 300m       | 2.287    | 1.246    | 938      | 623      |          | Mục II Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND         |
| <b>III</b> | <b>Phố Lò Văn Giá</b>                                                                             |          |          |          |          |          |                                                   |
| 1          | Từ ngã ba huyện ủy cũ đến ngã ba Ban quản lý dự án di dân tái định cư huyện                       | 5.600    | 3.360    | 2.520    | 1.680    |          | Điểm 1 Mục III Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| 2          | Từ ngã ba Ban quản lý dự án di dân tái định cư huyện đến công Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện | 1.750    | 1.050    | 791      | 525      |          | Điểm 2 Mục III Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| 3          | Từ công Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến hết đất sân bay                                   | 1.232    | 742      | 553      | 371      |          | Điểm 3 Mục III Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>IV</b>  | <b>Đường từ đường Tô hiệu đến hết sân vận động (tiểu khu 1)</b>                                   | 2.471    | 1.484    | 1.113    | 742      |          | Mục IV Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND         |
| <b>V</b>   | <b>Phố Lê Trọng Tấn</b>                                                                           |          |          |          |          |          |                                                   |
| -          | Từ ngã ba Ban quản lý dự án di dân tái định cư huyện đi đến hết hiệu sách (cạnh Ngân hàng BIDV)   | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      |          | Mục V Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND          |
| <b>VI</b>  | <b>Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với đường Tô Hiệu đến công Chi cục Thống kê huyện Mường La</b>    | 2.450    | 1.470    | 1.106    | 735      |          | Mục VI Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND         |
| <b>VII</b> | <b>Phố Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                       |          |          |          |          |          |                                                   |
| -          | Từ ngã tư chợ đi đến công chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp huyện                                   | 5.600    | 3.360    | 2.520    | 1.680    |          | Mục VII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND        |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------|
|             |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                     |
| <b>VIII</b> | <b>Phố Ít Ong</b>                                                                                             |          |          |          |          |          |                                                     |
| 1           | Từ ngã tư chợ hướng đi trụ sở UBND thị trấn Ít Ong đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng                                | 7.161    | 3.906    | 2.933    | 1.953    |          | Điểm 1 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 2           | Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên                                     | 3.119    | 1.701    | 1.274    | 854      |          | Điểm 2 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 3           | Từ ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên đến cầu treo Đông Mết                                                | 2.079    | 1.246    | 938      | 623      |          | Điểm 3 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 4           | Đường từ ngã ba đến hết đất nhà ông Lương Văn Biên hướng đi nhà văn hóa bản Hua Ít cũ đến nhà ông Lò Văn Tiền | 770      | 420      | 315      | 210      |          | Mục VIII Phần A Phụ lục 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND       |
| <b>IX</b>   | <b>Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)</b>                                                  | 1.400    | 840      | 630      | 420      |          | Mục IX Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND           |
| <b>X</b>    | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                     |
| 1           | Từ ngã ba Nà Kè đến trạm điện 110kv                                                                           | 4.032    | 2.422    | 1.813    | 1.211    |          | Điểm 1 Mục X Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND     |
| 2           | Từ trạm điện 110kv đến ngã ba bản Tráng (Đồn Công an Thủy điện)                                               | 4.830    | 2.898    | 2.177    | 1.449    |          | Điểm 2 Mục X Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND     |
| <b>XI</b>   | <b>Đường từ ngã ba bản Tráng (Đồn công an thủy điện) đi hướng Sơn La, đến cầu cứng</b>                        | 3.500    | 2.100    | 1.575    | 1.050    |          | Mục XI Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND           |
| <b>XII</b>  | <b>Đường từ ngã ba bản Tráng (đồn công an thủy điện) đi hướng Chiềng San đến cầu bản Giàng</b>                | 2.100    | 1.260    | 945      | 630      |          | Mục XII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND          |
| <b>XIII</b> | <b>Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La</b>                                             |          |          |          |          |          |                                                     |
| 1           | Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm truyền thông văn hóa                                           | 5.880    | 2.940    | 2.205    | 1.470    |          | Điểm 1 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 2           | Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may                                       | 2.100    | 1.050    | 791      | 525      |          | Điểm 2 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 3           | Đường từ hết đất nhà máy may đến ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ                                        | 2.100    | 1.260    | 945      | 630      |          | Điểm 3 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 4           | Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi hướng trường mầm non Sông Đà cũ 300 m                       | 1.400    | 840      | 630      | 420      |          | Điểm 4 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 5           | Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi đến cầu Nà Lo                                               | 1.750    | 1.050    | 791      | 525      |          | Điểm 5 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 6           | Đường từ trường mầm non Sông Đà cũ hướng đi cầu Nà Lo 250m                                                    | 1.400    | 840      | 630      | 420      |          | Điểm 6 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 7           | Đường đi qua các khu đất liền kề 2 và liền kề 3 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La         | 1.050    | 630      |          |          |          | Điểm 7 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 8           | Đường đi qua khu đất liền kề 4 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La                          | 1.050    | 630      |          |          |          | Điểm 8 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 9           | Đường từ cầu cứng Mường La đến cổng Parabol nhà máy thủy điện Sơn La                                          | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      |          | Điểm 9 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 10          | Đường từ ngã ba (đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè) đến Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong             | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      |          | Điểm 10 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |

m



| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                              |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                   |
| 11        | Đường từ sân bóng thủy điện Sơn La đến đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè                                             | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      |          | Điểm 11 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                               |
| 12        | Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                                                             | 217      | 126      | 98       | 63       |          | Mục XIII Phần A Phụ lục số 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND và Điểm 3 Mục V Phần A Biểu số 01, Phụ lục 01 QĐ 51/2024/QĐ-UBND |
| 13        | Đường từ cổng phụ Nhà văn hóa tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc                                | 1.820    | 980      |          |          |          | Mục 1 Phần A Biểu số 02, Phụ lục 01 QĐ 51/2024/QĐ-UBND                                                            |
| XIV       | Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 4m trở lên không kể rãnh thoát nước                                                  | 1.050    | 630      | 476      | 315      |          | Mục XIV Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                        |
| XV        | Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 2,5m đến dưới 4m không kể rãnh thoát nước                                            | 700      | 420      | 315      | 210      |          | Mục XV Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                         |
| XVI       | Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường dưới 2,5m                                                                               | 210      | 126      | 98       | 63       |          | Mục XVI Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                        |
| XVII      | Đường quy hoạch vào khu đất kho lương thực cũ tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                                      | 1.750    | 1.400    |          |          |          | Điểm 1 Phần A Biểu số 02 QĐ 07/2021/QĐ-UBND                                                                       |
| XVIII     | Đường từ cầu bản Giàng đi hướng Chiềng San đến hết địa phận thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                                        | 1.120    | 630      | 420      | 315      |          | Mục XII Phần A Phụ lục 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                      |
| XIX       | Đường quy hoạch trong khu bản Giàng, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                                                               | 217      | 126      | 98       | 63       |          |                                                                                                                   |
| <b>B</b>  | <b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                                                                         |          |          |          |          |          |                                                                                                                   |
| <b>I</b>  | <b>ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH</b> |          |          |          |          |          |                                                                                                                   |
| 1         | Từ đầu cầu Bản Két đi hướng Mường La đến Cầu tạm cũ                                                                                | 1.029    | 616      | 462      |          |          | Điểm 1 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                   |
| 2         | Trục đường quốc lộ 279D Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)                                                     | 210      | 126      |          |          |          | Điểm 2 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                   |
| 3         | Các trục đường trải nhựa                                                                                                           | 116      | 92       |          |          |          | Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                   |
| 4         | Các trục đường ôtô còn lại                                                                                                         | 92       | 77       |          |          |          | Điểm 4 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                                                   |
| <b>II</b> | <b>ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ</b>                                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                                                   |
| <b>1</b>  | <b>Xã Mường Bú</b>                                                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                                                   |
| -         | Từ cổng lâm trường đi hướng Mường La đến ngã ba đường đi vào bản Bùng; đi hướng Mường Chùm qua ngã ba Mường Chùm 300 m             | 2.100    | 1.260    | 945      | 630      |          | Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                           |
| -         | Từ tiếp 300 m hướng đi Mường Chùm đến hết đất nhà ông Lò Văn Bình, bản Cúp                                                         | 350      | 210      |          |          |          | Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                            |
| -         | Từ cổng lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giàn                                                                        | 3.192    | 1.918    | 1.435    | 959      |          | Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                                             |

mđ

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                        |
| -        | Từ hết đất nhà ông Ủa, bản Giản đi hướng Sơn La đến ngã ba đường vào mỏ đá Nang Phai                                                                                                                                                                                                                     | 700      | 420      | 315      | 210      |          | Gạch đầu dòng thứ tư Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| -        | Đường từ ngã ba bản Giản đi hướng bản Nang Phai đến hết đất Trường mầm non Mường Bú                                                                                                                                                                                                                      | 350      | 210      | 161      | 105      |          | Gạch đầu dòng thứ năm Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Từ hết đất Trường mầm non Mường Bú đến giáp xã Bó Mười, huyện Thuận Châu                                                                                                                                                                                                                                 | 210      | 126      | 98       |          |          | Gạch đầu dòng thứ sáu Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Đường quy hoạch khu đất kho lương thực cũ, xã Mường Bú, huyện Mường La                                                                                                                                                                                                                                   | 280      | 210      | 140      |          |          | Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                     |
| -        | Đường quy hoạch trong khu đất trụ sở Công an xã Mường Bú                                                                                                                                                                                                                                                 | 560      | 420      | 280      | 210      |          |                                                                        |
| <b>2</b> | <b>Xã Mường Chùm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                        |
| 2.1      | Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm đi hướng Mường La 700m                                                                                                                                                                                                                                             | 763      | 455      | 343      |          |          | Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                       |
| 2.2      | Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm đến hết đất nghĩa địa bản Cuồng Mường                                                                                                                                                                                                                              | 763      | 455      | 343      |          |          |                                                                        |
| <b>3</b> | <b>Xã Chiềng Hoa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                        |
| -        | Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300m                                                                                                                                                                                                                                                  | 210      | 126      | 98       |          |          | Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                       |
| <b>4</b> | <b>Xã Ngọc Chiến</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                        |
| 4.1      | Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.750    | 756      | 567      |          |          | Điểm 4 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                       |
| 4.2      | Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết bản Đin Lanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.750    | 756      | 567      |          |          |                                                                        |
| 4.3      | Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Yên Bái                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.470    | 588      | 448      |          |          |                                                                        |
| 4.4      | Đường từ bản Đin Lanh đến dốc 30                                                                                                                                                                                                                                                                         | 672      | 328      | 246      |          |          |                                                                        |
| 4.5      | Đường quy hoạch vào vị trí 2 khu đất số 16( đất dự phòng) Khu Trung tâm xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                                                                                                                                                                    | 420      |          |          |          |          | Điểm 4 Mục II Phần B Phụ lục 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                     |
| <b>5</b> | <b>Xã Chiềng Lao</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                        |
| 5.1      | Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến trại cá giống An Đạt bản Nà Noong; đi hướng huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu đến nhà ông Lương Văn Muôn bản Phiên Cại                                                                                                                                | 700      | 420      | 315      |          |          | Điểm 5 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND                       |
| 5.2      | Tuyến đường từ bản Nhạp, Huổi Chòi đến bản Lếch xã Chiềng Lao                                                                                                                                                                                                                                            | 700      | 420      | 315      |          |          |                                                                        |
| 5.3      | Tuyến đường từ đầu bản Huổi La dọc đường 279D đến hết địa phận xã Chiềng Lao (Trừ đoạn đường bản Nhạp, Huổi Chòi đến bản Lếch và Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến trại cá giống An Đạt bản Nà Noong; đi hướng huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu đến nhà ông Lò Văn Muôn bản Phiên Cại) | 441      | 266      | 196      |          |          |                                                                        |
| 5.4      | Tuyến đường từ Nhà máy thủy điện Huổi Quảng đi hướng xã Nậm Giôn hết địa phận xã Chiềng Lao                                                                                                                                                                                                              | 315      | 189      | 140      |          |          |                                                                        |
| 5.5      | Tuyến đường từ bến đò bản Su Sám đến nhà văn hóa bản Nà Viêng                                                                                                                                                                                                                                            | 175      | 140      | 105      |          |          |                                                                        |



| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành              |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                   |
| 6    | <b>Xã Tạ Bú</b>                                                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                   |
| -    | Từ cổng UBND Tạ Bú đi các hướng trục chính 200m                                                                                      | 134      | 91       | 70       |          |          | Điểm 6 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 7    | <b>Xã Pi Toong</b>                                                                                                                   |          |          |          |          |          |                                                   |
| 7.1  | Từ cổng UBND xã Pi Toong đi các hướng trục chính 800m                                                                                | 210      | 126      | 98       |          |          | Điểm 7 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 7.2  | Đường từ cổng Trường THCS xã Pi Toong đi các hướng 300 m                                                                             | 175      | 140      | 105      |          |          |                                                   |
| 8    | <b>Xã Chiềng San</b>                                                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                   |
| -    | Đường từ Trung Tâm xã Chiềng San đi 2 hướng trục chính 400m                                                                          | 147      | 119      | 91       |          |          | Điểm 8 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 9    | <b>Xã Nậm Păm</b>                                                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                   |
| 9.1  | Cổng trụ sở UBND xã Nậm Păm đi 2 hướng 500m dọc theo trục đường chính                                                                | 140      | 112      | 84       |          |          | Điểm 9 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND  |
| 9.2  | Các đoạn đường tỉnh lộ 109 trên địa bàn xã Nậm Păm còn lại                                                                           | 105      | 84       | 63       |          |          |                                                   |
| 10   | <b>Xã Hua Trai</b>                                                                                                                   |          |          |          |          |          |                                                   |
| 10.1 | Đường từ đầu Cầu Nậm Trai xã Hua Trai đi đến hết bản Nà Lờ                                                                           | 280      | 168      | 126      |          |          | Điểm 10 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| 10.2 | Đường từ hết bản Nà Lờ đi hướng Mường La đến hết bản Ái Ngựa xã Hua Trai                                                             | 210      | 126      | 98       |          |          |                                                   |
| 10.3 | Đường từ ngã ba bản Phiêng Phé đi hướng bản Lọng Bong đến hết bản Lê xã Hua Trai                                                     | 140      | 112      | 84       |          |          |                                                   |
| 11   | <b>Xã Nậm Giôn</b>                                                                                                                   |          |          |          |          |          |                                                   |
| -    | Đường từ cổng UBND xã Nậm Giôn đi 2 hướng 500m dọc theo trục đường chính                                                             | 210      | 126      |          |          |          | Điểm 11 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| 12   | <b>Xã Chiềng Công</b>                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                   |
| 12.1 | Từ cổng UBND xã Chiềng Công đi 2 hướng trục đường chính 500 m                                                                        | 210      | 126      | 98       |          |          | Điểm 12 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| 12.2 | Từ cổng rẽ vào vào Trường phổ thông dân tộc bán trú. Trung học cơ sở Chiềng Công đi hướng Mường La và hướng UBND xã Chiềng Công 500m | 175      | 140      | 105      |          |          |                                                   |
| 13   | <b>Xã Mường Trai</b>                                                                                                                 |          |          |          |          |          |                                                   |
| -    | Từ cổng UBND xã Mường Trai đến Trạm y tế mới                                                                                         | 210      | 126      | 98       |          |          | Điểm 13 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| 14   | <b>Xã Chiềng Ân</b>                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                   |
| 14.1 | Đường từ Trung tâm xã Chiềng Ân đến trạm y tế xã                                                                                     | 210      | 126      |          |          |          | Điểm 14 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| 14.2 | Đường từ Trung tâm xã Chiềng Ân đến ngã ba bản Nong Bông                                                                             | 175      | 140      |          |          |          |                                                   |
| 15   | <b>Xã Chiềng Muôn</b>                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                   |
| 15.1 | Đường từ trạm y tế xã đến hết nhà ông Đình Văn Thông                                                                                 | 210      | 126      |          |          |          | Điểm 15 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND |
| 15.2 | Đường từ ngã ba nhà ông Cứ A Dạng đến ngã ba đi bản Hua Kim                                                                          | 140      | 112      |          |          |          |                                                   |
| III  | Các vị trí đất ở nông thôn còn lại                                                                                                   | 77       | 63       | 56       | 49       | 42       | Mục III Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND        |

## Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

## Phụ lục XI

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG 07. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)****BẢNG 7.5. HUYỆN SÔNG MÃ**Đơn giá: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                           |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                |
| <b>A</b> | <b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>                                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                |
| <b>I</b> | <b>Các trục đường chính</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |                                                                                |
| <b>1</b> | <b>Đường Cách mạng tháng 8</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                |
| -        | Từ ngã tư giao với đường Lý Tự Trọng đến ngã tư giao với đường 19 tháng 5                                         | 10.150   | 6.090    | 4.571    | 3.045    |          | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Từ ngã tư giao với đường 19/5 đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu                                         | 9.499    | 5.698    | 4.277    | 2.849    |          | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Từ ngã ba Trung tâm y tế đến ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu                                                     | 7.280    | 4.368    | 3.276    | 2.184    |          | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Từ ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu đến đường rẽ Lý Tự Trọng                                                      | 7.931    | 4.760    | 3.570    | 2.380    |          | Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp                                       | 9.240    | 5.544    | 4.158    | 2.772    |          | Gạch đầu dòng thứ 5 Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>2</b> | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                                                                        | 9.849    | 5.908    | 4.431    | 2.954    |          | Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| <b>3</b> | <b>Đường 19 tháng 5</b>                                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                |
| -        | Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến Cầu Treo                                                                  | 10.150   | 6.090    | 4.571    | 3.045    |          | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Từ ngã tư đến kênh thoát nước Tổ dân phố 9                                                                        | 6.496    | 3.899    | 2.926    | 1.946    |          | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>4</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |                                                                                |
| -        | Từ đầu cầu cứng đến đường Cách mạng tháng 8                                                                       | 7.840    | 4.704    | 3.528    | 2.352    |          | Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| <b>5</b> | <b>Đường Lò Văn Giá</b>                                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                |
| -        | Từ ngã ba giáp đường 19/5 đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng                                                       | 9.849    | 5.908    | 4.431    | 2.954    |          | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Từ ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng đến ngã ba giáp Quốc lộ 4G                                                       | 5.971    | 3.584    | 2.688    | 1.792    |          | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>6</b> | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                                                                                           | 9.240    | 5.544    | 4.158    | 2.772    |          | Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| <b>7</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                                                    |          |          |          |          |          | Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| -        | Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh niên                                                  | 6.629    | 3.976    | 2.982    | 1.988    |          | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyên (số nhà 7)                            | 6.069    | 3.640    | 2.730    | 1.820    |          | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -        | Đoạn Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyên (khu vực kênh thoát nước tổ 9) đến hết đất nhà bà Lò Thị Hoa (số nhà 57) | 4.711    | 2.828    | 2.121    | 1.414    |          | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |



| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                         |
| -   | Từ hết đất nhà bà Hoa (công an huyện) đến hết đất M21 đường cách mạng Tháng tám                                                                     | 4.060    | 2.436    | 1.827    | 1.218    |          | Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                          |
| 8   | <b>Phố Hai Bà Trưng</b>                                                                                                                             | 7.329    | 4.396    | 3.297    | 2.198    |          | Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                              |
| 9   | <b>Đường Mông 2 tháng 9</b>                                                                                                                         |          |          |          |          |          |                                                                                                                         |
| -   | Từ Bến xe đến ngã ba bản Địa                                                                                                                        | 5.971    | 3.584    | 2.688    | 1.792    |          | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                          |
| -   | Từ ngã ba bản Địa đến hết đất nhà ông Tòng Văn Q (số nhà 41)                                                                                        | 3.850    | 2.310    | 1.736    | 1.155    |          | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                          |
| -   | Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Tòng Văn Q (số nhà 41) đến hết đất nhà ông Lợi                                                                      | 2.954    | 1.771    | 1.330    | 889      |          | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                          |
| 10  | <b>Đường Biên Hoà</b>                                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                                                                                         |
| -   | Từ ngã ba Bến xe đến hết đất trụ sở Nhà máy nước                                                                                                    | 5.369    | 3.220    | 2.415    | 1.610    |          | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 10 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                         |
| -   | Từ hết đất trụ sở Nhà máy nước đến cầu Nà Hin                                                                                                       | 4.431    | 2.660    | 1.995    | 1.330    |          | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 10 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                         |
| 11  | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                                                         |
| -   | Từ đầu cầu treo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                         | 7.329    | 4.396    | 3.297    | 2.198    |          | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 11 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                         |
| -   | Từ ngã ba giao với Đường Nguyễn Đình Chiểu đến Bến xe                                                                                               | 6.671    | 4.004    | 3.003    | 2.002    |          | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 11 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                         |
| 12  | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>                                                                                                                        | 4.816    | 2.891    | 2.170    | 1.442    |          | Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                             |
| 13  | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                                                             | 4.193    | 2.513    | 1.890    | 1.260    |          | Điểm 13 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                             |
| 14  | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                         |
| -   | Từ M21 tính từ Quốc lộ 4G đến hết đất Công an huyện                                                                                                 | 5.369    | 3.220    | 2.415    | 1.610    |          | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 14 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                         |
| -   | Từ hết đất Công an huyện đến hết đường                                                                                                              | 3.360    | 2.016    | 1.512    | 1.008    |          | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 14 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                         |
| 15  | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                                                         |
| -   | Từ đất Trung tâm y tế huyện đến giáp địa phận xã Nà Nghịu (giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc, số nhà 52)                                                 | 6.629    | 3.976    | 2.982    | 1.988    |          | Điểm 15 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                             |
| 16  | <b>Phố Nguyễn Du (đoạn từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn mạnh hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)</b> | 5.971    | 3.584    | 2.688    | 1.792    |          | Điểm 16 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 16 Mục I Phần A Phụ lục 01 Quyết định 19/2023/QĐ-UBND |
| 17  | <b>Đường dọc bờ kè Sông Mã (từ tổ dân phố số 2 đến hết tổ dân phố 11)</b>                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                                                         |
| -   | Từ nhà máy nước đến cầu cứng sông Mã                                                                                                                | 4.760    |          |          |          |          | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 17 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                         |
| -   | Từ cầu cứng sông Mã đến cầu treo                                                                                                                    | 6.111    |          |          |          |          | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 17 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                         |
| -   | Từ cầu treo đến đường rẽ đi đường Lý Tự Trọng                                                                                                       | 7.931    |          |          |          |          | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 17 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                         |



| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                 |
| -         | Từ đường rẽ đi đường Lý Tự Trọng đến đường rẽ đi đường Hoàng Quốc Việt (đất nhà bà Hiền Đương cũ)                                  | 5.320    |          |          |          |          | Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 17 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -         | Từ đường Hoàng Quốc Việt (đất nhà ông Ngọc) đến hết bờ kè                                                                          | 4.711    |          |          |          |          | Gạch đầu dòng thứ 5 Điểm 17 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>II</b> | <b>Các đường khu vực</b>                                                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                 |
| 1         | Đường Lý Tự Trọng (từ ngã tư Công an (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá)                       | 5.971    | 3.584    | 2.688    | 1.792    |          | Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 2         | Phố Hoàng Quốc Việt (từ ngã ba Viện Kiểm sát (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến, giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá)         | 2.660    | 1.596    | 1.197    | 798      |          | Điểm 2 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 3         | Từ ngã ba nhà Văn hoá Tổ dân phố 12 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết nhà Ông Trường Thế Tá (số nhà 20)             | 2.268    | 1.358    | 1.022    | 679      |          | Điểm 3 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 4         | Đường Lê Văn Lương Từ ngã ba xăng dầu TDP 11 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiến số nhà 20) | 2.268    | 1.358    | 1.022    | 679      |          | Điểm 4 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 6         | Đường Chu Văn An ( Từ nhà ông Lương Văn Thuồng (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Thảo)          | 2.660    | 1.596    | 1.197    | 798      |          | Điểm 6 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 7         | Đường Chu Văn An (Đường lên trường PTTH (từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến hết nhà ông Lò Văn Chính)                         | 2.611    | 1.568    | 1.176    | 784      |          | Điểm 7 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 8         | Phố Đào Tấn (từ nhà ông Biên (từ M21 tính từ đường Cách mạng T8) đến vị trí 1 đường Thanh Niên. (Tổ 6))                            | 2.611    | 1.568    | 1.176    | 784      |          | Điểm 8 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 9         | Phố Bến Phà (Đường từ đất trường Mầm Non (từ M21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến vị trí 1 đường Thanh Niên)                          | 2.037    | 1.225    | 917      | 609      |          | Điểm 9 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 10        | Từ nhà ông Hồng (Tính từ M21 đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất kho Công ty thương nghiệp) (tổ 5)                                     | 2.352    | 1.414    | 1.057    | 707      |          | Điểm 10 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                    |
| 11        | Phố Nguyễn Lương Bằng (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Nghĩa (số nhà 90) đến đường Thanh niên (tổ 7))                       | 1.960    | 1.176    | 882      | 588      |          | Điểm 11 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                    |
| 12        | Phố Lý Thường Kiệt (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lê Duy Ninh (số nhà 80) đến đường Thanh niên (tổ 7))                           | 1.960    | 1.176    | 882      | 588      |          | Điểm 12 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                    |
| 13        | Phố Ngô Gia Tự (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Khổng Văn Tạo (số nhà 70) đến đường Thanh niên (tổ 7))                             | 1.960    | 1.176    | 882      | 588      |          | Điểm 13 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                    |
| 14        | Phố Kim Đồng (từ vị trí tiếp giáp đất Bưu điện đến hết đất nhà ông Hùng (tổ 8))                                                    | 1.960    | 1.176    | 882      | 588      |          | Điểm 14 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                    |
| 15        | Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (số nhà 19) đến hết đất nhà ông Dương Văn Quảng (tổ 8)                            | 1.568    | 938      | 707      | 469      |          | Điểm 15 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                    |
| 16        | Từ hết đất nhà bà Trần Thị Dinh (số nhà 225) đến nhà ông Đặng Văn Biên - Sáng (số nhà 02, tổ 12)                                   | 1.043    | 623      | 469      | 315      |          | Điểm 16 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                    |
| 17        | Từ M21 tính từ đường Cách Mạng Tháng Tám (Ông Lò Văn Chính số nhà 142) đến M21 đường Lò Văn Giá (ông An Hải Hậu số nhà 11)         | 1.309    | 784      | 588      | 392      |          | Điểm 17 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                    |
| 18        | Đường rẽ từ UBND thị trấn đến giáp đất bà Dương Văn Viên (số nhà 16)                                                               | 3.269    | 1.960    | 1.470    | 980      |          | Điểm 18 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                    |



| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                                                   |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                                                        |
| 19         | Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá                                         | 6.629    | 3.976    | 2.982    | 1.988    |          | Mục 1 Phần A Phụ lục 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                                                             |
| 20         | Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 4 m trở lên                                                                                   | 932      | 511      | 378      | 252      |          | Điểm 20 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                           |
| 21         | Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 2,5 đến dưới 4 m                                                                              | 679      | 406      | 308      | 203      |          | Điểm 21 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                           |
| 22         | Các đoạn đường khác có chiều rộng dưới 2,5 m                                                                                       | 511      | 308      | 231      | 154      |          | Điểm 22 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                           |
| <b>B</b>   | <b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                                                                         |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                        |
| <b>I</b>   | <b>ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH</b> |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                        |
| <b>1</b>   | <b>Xã Mường Sai</b>                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                        |
| <b>1.1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                        |
| -          | Trung tâm xã: Từ hết cầu bản Sai đến hết đất bản Tiên Chung (Hướng đi Sông Mã)                                                     | 294      | 175      | 133      | 91       | 56       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 01 Phụ lục 06 QĐ 51/2024/QĐ-UBND |
| -          | Từ hết cầu bản Sai đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Mường Sai (hướng đi Sơn La)                       | 245      | 147      | 112      | 77       | 49       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                            |
| -          | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                                               | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                            |
| <b>1.2</b> | <b>Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)</b>                                                                | 84       | 70       | 56       |          |          | Điểm 1.2 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Xã Chiềng Khương</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                        |
| <b>2.1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                        |
| -          | Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương                                                        | 809      | 485      | 329      | 224      | 147      | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                            |
| -          | Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến cổng Huổi Nương                                                                         | 1.001    | 601      | 413      | 273      | 182      | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                            |
| -          | Từ cổng Huổi Nương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương                                                                             | 1.155    | 693      | 476      | 315      | 210      | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                            |
| -          | Từ hết đường vào UBND xã Chiềng Khương đến hết bản Thống Nhất                                                                      | 798      | 476      | 357      | 238      | 161      | Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                            |
| -          | Từ đầu bản Híp đến hết đất bản Tiên Sơn                                                                                            | 350      | 210      | 161      | 105      | 70       | Gạch đầu dòng thứ 5 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                            |
| -          | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                                               | 245      | 147      | 112      | 77       | 49       | Gạch đầu dòng thứ 6 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                            |
| -          | Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Cỏ đến hết đất nhà ông Quảng Văn Vui - bản Cỏ                                         | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Điểm 3 Mục I Phần B Phụ lục 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                                                      |
| <b>2.2</b> | <b>Các tuyến đường khu vực</b>                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                        |
| -          | Từ M21 Quốc lộ 4G đến hết đất Đơn vị C2                                                                                            | 347      | 208      | 140      | 98       | 63       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 2.2 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                            |
| -          | Từ hết đất đơn vị C2 đến hết đất nhà ông Đào Tuấn Anh (bản Khương Tiên)                                                            | 280      | 175      | 105      | 56       |          | Gạch đầu dòng thứ 1 Mục 3 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                                                                                |



| STT | Tên tuyến đường                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                             |
| -   | Đường Tuần tra biên giới, Từ M21 Quốc lộ 4G đến ngã ba đường vào bản Búa                             | 245      | 147      | 112      | 77       | 49       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Đường vào trụ sở UBND xã Chiềng Khương đến công trụ sở UBND xã Chiềng Khương                         | 350      | 210      | 161      | 105      | 70       | Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Các đoạn đường lô bê tông có chiều rộng lớn hơn 3m thuộc các bản Tân Lập, Khương Tiên và bản Hưng Hà | 196      | 154      | 119      | 98       | 77       | Gạch đầu dòng thứ 5 Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Các đoạn đường lô bê tông có chiều rộng lớn hơn 3m thuộc các bản Nam Tiến, Thống Nhất, bản Phụ       | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Gạch đầu dòng thứ 6 Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Tuyến Mường Hung - Chiềng Khương từ bản Cò đến hết bản Là                                            | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Gạch đầu dòng thứ 7 Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Tuyến đường từ ngã ba bản Búa đến cầu cứng bản Búa                                                   | 196      | 154      | 119      | 98       | 77       | Gạch đầu dòng thứ 8 Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ cầu tràn bản Mo đến hết đất bản Huổi Mo(Khu tái định cư)                                          | 126      | 98       | 56       | 49       |          | Mục 3 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                         |
| -   | Từ hết đất nhà ông Anh Ngát đến nghĩa địa bản Huổi Nương                                             | 266      | 175      | 70       | 49       |          | Mục 3 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                         |
| -   | Từ cầu bản Híp( nhà ông Păng) đến hết đất nhà ông Sơn bản Híp                                        | 175      | 105      | 56       | 49       |          | Mục 3 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                         |
| -   | Đường vào khu dân cư dọc theo suối Hải Hậu(Bản Tiên Sơn)                                             | 175      | 112      | 56       | 49       |          | Mục 3 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                         |
| 2.3 | Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)                                         | 98       | 77       | 70       |          |          | Điểm 2.3 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 3   | <b>Xã Chiềng Cang</b>                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| 3.1 | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                              |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ đầu cầu Chiềng Cang qua cầu treo Mường Hung 100m                                                  | 420      | 252      | 189      | 126      | 84       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 3.1 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi Sông Mã)                  | 693      | 416      | 287      | 189      | 126      | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 3.1 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                 | 245      | 147      | 112      | 77       | 49       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 3.1 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 3.2 | Các bản khác còn lại (Không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)                                         | 91       | 70       | 63       |          |          | Điểm 3.2 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 3.3 | Từ đầu cầu cứng (bản Nhạp) đến Quốc lộ 4G                                                            | 560      | 336      | 252      | 168      | 112      | Điểm 3.3 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 3.4 | Đường đi Phiêng Cầm - Chiềng Nọi , huyện Mai Sơn (địa phận xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã)            | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Điểm 3.4 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 4   | <b>Xã Chiềng Khoong</b>                                                                              |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| 4.1 | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                              |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ đường rẽ vào bản Co Pao đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong                                 | 770      | 462      | 315      | 210      | 140      | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ hết đất trường Tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)                    | 616      | 370      | 252      | 168      | 112      | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã                                     | 770      | 462      | 315      | 210      | 140      | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |



| STT | Tên tuyến đường                                                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                             |
| -   | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                                      | 245      | 147      | 112      | 77       | 49       | Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 4.1 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 4.2 | <b>Đường Nà Hạ - Mường Hung</b>                                                                                           | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Điểm 4.2 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 4.3 | <b>Các tuyến đường khác trên địa bàn xã Chiềng Khoong</b>                                                                 |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ mét 21 đến nhà ông Long (Tính từ Quốc lộ 4G đi C3)                                                                     | 385      | 231      | 175      | 119      | 77       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 4.3 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ hết đất nhà ông Long (tính từ quốc lộ 4G đi C3) đến hết đất nhà ông Pàn                                                | 175      | 105      | 70       | 56       | 42       | Mục 2 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                         |
| -   | Từ mét 21 đến nhà ông Chú (Tính từ Quốc lộ 4G đi C5)                                                                      | 350      | 210      | 161      | 105      | 70       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 4.3 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ hết đất nhà ông Chú( tính từ quốc lộ 4G đi C5) đến hết đất nhà ông Phát bản Hua Na                                     | 175      | 105      | 70       | 56       | 42       | bổ sung QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                                  |
| 4.4 | <b>Các bản khác còn lại (không thuộc các tuyến đường nêu trên)</b>                                                        | 84       | 70       | 56       |          |          | Điểm 4.4 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 5   | <b>Xã Nà Nhị</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| 5.1 | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                   |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Đoạn đường qua địa phận bản Quyết Tiến (từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận bản Quyết Tiến) | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      | Điểm 5.1 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 5.2 | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện đến đường vào điểm trường Hương Nhị                                                  | 4.200    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5.2 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ đường vào điểm trường Hương Nhị đến hết đất cây xăng Anh Trang                                                         | 4.900    | 2.940    | 2.205    | 1.470    | 980      | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5.2 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến hết địa phận xã Nà Nhị (hết đất nhà ông Ngọc)                                           | 4.200    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 5.2 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 5.3 | <b>Đường 8/3</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ ngã 3 bản Trại Giồng đến hết đất Chi cục Thuế                                                                          | 5.460    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5.3 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ hết đất Chi cục Thuế đến hết đất bản Hung Mai                                                                          | 4.095    | 1.890    | 1.421    | 945      | 630      | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5.3 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Địa phận bản Nang Cầu, xã Nà Nhị                                                                                          | 2.520    | 1.260    | 945      | 630      | 420      | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 5.3 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 5.4 | <b>Đường Hoàng Công Chất</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ ngã ba bản Trại Giồng đến hết đất bản Trại Giồng                                                                       | 4.620    | 2.772    | 1.890    | 1.260    | 840      | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5.4 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ hết đất bản Trại Giồng (Đi hướng Mường Lầm) đến đường lên trường mầm non Sao Mai                                       | 4.235    | 2.541    | 1.736    | 1.155    | 770      | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5.4 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất bản Nà Nhị I                                                              | 1.400    | 840      | 630      | 420      | 280      | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 5.4 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 5.5 | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ đầu cầu cứng đến đường 8/3                                                                                             | 5.390    | 3.234    | 2.205    | 1.470    | 980      | Điểm 5.5 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |



| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                  | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                        |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                             |
| 5.6  | Từ đầu cầu treo đến giáp vị trí 1 đường 8/3                                                                      | 4.725    | 1.050    | 791      | 525      | 350      | Điểm 5.6 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 5.7  | Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)                                                                      |          |          |          |          |          | Điểm 5.7 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| -    | Từ cầu Nà Hin đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp                                                          | 560      | 336      | 252      | 168      | 112      | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5.7 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -    | Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp đến đường vào bản Co Phường                                             | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5.7 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -    | Các bản khác còn lại trên đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)                                            | 91       | 70       | 63       | 56       | 49       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 5.7 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 5.8  | Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)                                                                                   |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -    | Từ hết địa phận bản Nà Nghịu I đến hết địa giới hành chính xã Nà Nghịu                                           | 154      | 126      | 91       | 77       | 63       | Điểm 5.8 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 5.9  | Các tuyến đường khu vực                                                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -    | Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết nhà ông Phan                                                          | 560      | 336      | 252      | 168      | 112      | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5.9 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -    | Từ đường vào trụ sở Trại Giồng đến hết đất bề bơi và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến sân bóng bản Nà Nghịu | 350      | 210      | 161      | 105      | 70       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5.9 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -    | Từ hết đất bề bơi (ông Chuyền) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)                                                   | 280      | 168      | 126      | 84       | 56       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 5.9 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 5.10 | Các bản khác còn lại                                                                                             | 84       | 70       | 56       |          |          | Điểm 5.10 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                    |
| 6    | Xã Huổi Một                                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| 6.1  | Đường Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -    | Từ bản Pá Công đến cầu Nà Hạ                                                                                     | 420      | 252      | 189      | 126      | 84       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 6.1 Tiêu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -    | Từ hết cầu Nà Hạ đến cầu Nậm Mần                                                                                 | 315      | 189      | 140      | 98       | 63       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 6.1 Tiêu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -    | Các bản khác còn lại                                                                                             | 168      | 133      | 98       | 84       | 70       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 6.1 Tiêu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 6.2  | Đường Nà Hạ - Mường Hung                                                                                         | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Điểm 6.2 Tiêu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 6.3  | Đường Huổi Một - Nậm Mần                                                                                         | 126      | 98       | 77       | 63       | 49       | Điểm 6.3 Tiêu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 6.4  | Các bản khác còn lại                                                                                             | 105      | 84       | 63       |          |          | Điểm 6.4 Tiêu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 7    | Xã Chiềng Sơ                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| 7.1  | Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)                                                                                   |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -    | Từ Nhà văn hóa bản Phiêng Xa đến cầu Nậm Khoa, bản Công                                                          | 560      | 336      | 252      | 168      | 112      | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 7.1 Tiêu mục 7 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |



| STT | Tên tuyến đường                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                             |
| -   | Cổng chợ Phiêng Đồn (bản Quảng Tiến) hướng đi thị trấn Sông Mã 100m, hướng đi xã Yên Hưng 100m | 420      | 252      | 189      | 126      | 84       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 7.1 Tiêu mục 7 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12                                                           | 140      | 112      | 84       | 70       | 56       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 7.1 Tiêu mục 7 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 7.3 | <b>Đường Nà Nhịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)</b>                                              |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ bản Nà Sặng đến hết địa phận bản Nà Lốc                                                     | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Điểm 7.3 Tiêu mục 7 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 7.4 | <b>Các bản khác còn lại</b>                                                                    | 105      | 84       | 63       |          |          | Điểm 7.4 Tiêu mục 7 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 8   | <b>Xã Yên Hưng</b>                                                                             |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| 8.1 | <b>Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)</b>                                                          |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ cổng thoát nước (giáp rừng ma bản Pải) đến đầu cầu cứng suối Mừ                             | 280      | 168      | 126      | 84       | 56       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 8.1 Tiêu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12                                                           | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 8.1 Tiêu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ Quốc Lộ 12 đến hết đất thao trường xã Yên Hưng                                              | 84       | 70       | 56       |          |          | Mục 4 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                         |
| 8.2 | <b>Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)</b>                            | 69       | 54       | 42       |          |          | Điểm 8.2 Tiêu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                     |
| 9   | <b>Xã Mường Lầm</b>                                                                            |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| 9.1 | <b>Quốc lộ 12</b>                                                                              |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ hết đất xã Yên Hưng đến cầu cứng qua suối Nậm Con                                           | 420      | 252      | 189      | 126      | 84       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 9.1 Tiêu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ cầu cứng qua suối Nậm Con đến hết đất bản Mường Tợ                                          | 350      | 210      | 161      | 105      | 70       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 9.1 Tiêu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ đất bản Mường Cang đến cổng trụ sở UBND xã Mường Lầm                                        | 490      | 294      | 224      | 147      | 98       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 9.1 Tiêu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ cổng trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Lò Quang Nạt                                        | 560      | 336      | 252      | 168      | 112      | Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 9.1 Tiêu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En                                          | 280      |          |          |          |          | Gạch đầu dòng thứ 5 Điểm 9.1 Tiêu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| 9.2 | <b>Đường khu vực</b>                                                                           |          |          |          |          |          |                                                                                             |
| -   | Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết đất điểm bưu điện văn hóa xã                                  | 700      | 420      | 315      | 210      | 140      | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 9.2 Tiêu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ hết đất Điểm bưu điện văn hoá xã đến ngã 3 giáp Quốc lộ 12                                  | 420      | 252      | 189      | 126      | 84       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 9.2 Tiêu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -   | Từ ngã ba đến hết đất bản Lầu                                                                  | 140      | 112      | 84       | 70       | 56       | Mục 5 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                         |
| -   | Từ đất bản Phên giáp đất bản Lầu đến hết đất bản Sàng                                          | 126      | 98       | 70       | 56       | 42       | Mục 5 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND                                                         |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                                              |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                                                   |
| 9.3  | Các bản khác còn lại                                                                                                                                  | 105      | 84       | 63       |          |          | Điểm 9.3 Tiểu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                           |
| 10   | <b>Xã Bó Sinh</b>                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                   |
| -    | Các bản thuộc xã Bó Sinh trên tuyến đường Quốc lộ 12                                                                                                  | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Gạch đầu dòng thứ 1 Tiểu mục 10 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                               |
| -    | Tuyến Tỉnh lộ 108 từ ngã 3 bản Phổng đến cầu cống bản Phổng 2                                                                                         | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Gạch đầu dòng thứ 2 Tiểu mục 10 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                               |
| 11   | <b>Xã Nậm Ty</b>                                                                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                   |
| 11.1 | <b>Đường Nà Nhị - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)</b>                                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                   |
| -    | Đoạn đường bê tông tại trung tâm xã                                                                                                                   | 420      | 252      | 189      | 126      | 84       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 11.1 Tiểu mục 11 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                     |
| -    | Các bản khác còn lại trên tuyến đường                                                                                                                 | 140      | 112      | 84       | 70       | 56       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 11.1 Tiểu mục 11 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                     |
| 11.2 | <b>Các bản khác còn lại</b>                                                                                                                           | 105      | 84       | 63       |          |          | Điểm 11.2 Tiểu mục 11 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                         |
| 12   | <b>Xã Chiềng Phung</b>                                                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                   |
| 12.1 | <b>Đường Nà Nhị - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)</b>                                                                                                      |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                   |
| -    | -Từ điểm Bưu điện văn hoá xã (Hướng đi Sông Mã) đến hết đất nhà ông Dân và từ điểm Bưu điện văn hoá xã (Hướng đi Thuận Châu) đến hết đất nhà ông Hưng | 140      | 112      | 84       | 70       | 56       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 12.1 Tiểu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                     |
| -    | Từ nhà ông Lường Văn Bằng đến nhà ông Lường Văn Việt (bản Phiêng Chiềng)                                                                              | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 12.1 Tiểu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                     |
| -    | Các bản khác còn lại trên tuyến đường Nà Nhị - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)                                                                             | 84       | 70       | 56       | 49       | 42       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 12.1 Tiểu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                     |
| 12.2 | <b>Các bản khác còn lại</b>                                                                                                                           | 77       | 56       | 49       |          |          | Điểm 12.2 Tiểu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                                         |
| 13   | <b>Xã Mường Hung</b>                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                   |
| -    | Từ đầu cầu treo đến hết đất nhà ông Huy Phương                                                                                                        | 427      | 259      | 189      | 126      | 84       | Gạch đầu dòng thứ 1 Tiểu mục 13 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND;<br>Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 13 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND |
| -    | Đường Tỉnh lộ 115 ( T115)                                                                                                                             | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Gạch đầu dòng thứ 2 Tiểu mục 13 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND;<br>Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 13 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND |
| -    | Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường T115                                                                                                      | 350      | 210      | 161      | 105      | 70       | Gạch đầu dòng thứ 3 Tiểu mục 13 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND;<br>Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 13 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND |
| -    | Các bản khác còn lại                                                                                                                                  | 98       | 77       | 70       | 56       | 49       | Gạch đầu dòng thứ 4 Tiểu mục 13 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                                               |



| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                 |
| <b>II</b>  | <b>ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |                                                                                 |
| <b>1</b>   | <b>Xã Mường Cai</b>                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                 |
| -          | Từ trường Tiểu học Mường Cai đi các hướng 200m                                                                     | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -          | Từ cổng trường Tiểu học Mường Cai + 200m đến hết đất nhà ông Vi Văn Vĩnh                                           | 182      | 147      | 112      | 91       | 70       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -          | Từ nhà ông Lò Văn Thi qua trụ sở UBND xã mới đến hết đất nhà bà Lò Thị Định                                        | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -          | Từ đình dốc kéo đình chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Năm Sỏi                             | 189      | 161      | 112      | 84       | 56       | Ý 1.1 Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                     |
| -          | Từ ngã ba nhà ông Tiến Dịu đầu Cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan                                        | 182      | 154      | 112      | 84       | 56       | Ý 1.2 Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                     |
| -          | Từ ngã ba đi bản Co Phường ( đường vào UBND xã) đến hết đất ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến cổng trụ sở UBND xã    | 175      | 140      | 105      | 70       | 56       | Ý 1.3 Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                     |
| -          | Từ ngã ba nhà ông Hiệp đường rẽ vào UBND xã đến giáp đất nhà máy thủy điện Nậm Sỏi                                 | 161      | 126      | 91       | 56       | 42       | Ý 1.4 Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                     |
| -          | Các bản khác còn lại                                                                                               | 84       | 63       | 56       | 49       | 42       | Ý 1.5 Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                     |
| <b>2</b>   | <b>Xã Nậm Mẩn</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                                 |
| -          | Từ cổng trụ sở UBND xã Nậm Mẩn về 2 phía 200m                                                                      | 175      | 140      | 105      | 91       | 70       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -          | Đường Huổi Một - Nậm Mẩn                                                                                           | 126      | 98       | 77       | 63       | 49       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>3</b>   | <b>Xã Pú Pầu</b>                                                                                                   |          |          |          |          |          |                                                                                 |
| -          | Từ trụ sở UBND xã cũ đến trụ sở UBND xã mới                                                                        | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 3 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -          | Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Pú Pầu                                                                                | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 3 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>4</b>   | <b>Xã Chiềng En</b>                                                                                                |          |          |          |          |          |                                                                                 |
| -          | Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng En về 2 phía 1km                                                                     | 210      | 126      | 98       | 63       | 42       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 4 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -          | Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Chiềng En                                                                             | 105      | 84       | 63       | 56       | 42       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 4 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>5</b>   | <b>Xã Đứa Mòn</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                                                 |
| -          | Tuyến đường Mường Lầm đi Đứa Mòn                                                                                   | 140      | 112      | 84       | 70       | 56       | Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| -          | Các bản khác còn lại                                                                                               | 84       | 70       | 56       | 49       | 42       | Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND |
| <b>III</b> | <b>Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện</b>                                                                  | 77       | 63       | 56       | 49       | 42       | Mục III Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                           |
| <b>IV</b>  | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã</b> |          |          |          |          |          | Điểm IV Tiểu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND          |
| -          | Đường Hùng Vương (Từ ngã 3 đường Hoàng Văn Thụ Km 90+200 Quốc lộ 4G đến Cầu treo cũ)                               | 5.460    |          |          |          |          | Điểm 1.1 Tiểu Mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND   |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                                                                                     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                                                                                          |
| -        | Đường Lê Thái Tông                                                                                   | 2.352    |          |          |          |          | Ý 1.2 Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                                                               |
| -        | Phố Phạm Văn Đồng                                                                                    | 2.016    |          |          |          |          | Ý 1.3 Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                                                               |
| -        | Phố Lý Nam Đế                                                                                        | 2.016    |          |          |          |          | Ý 1.4 Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                                                               |
| -        | Đường Nguyễn Huệ                                                                                     | 4.721    |          |          |          |          | Ý 1.5 Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                                                               |
| -        | Phố An Dương Vương                                                                                   | 2.016    |          |          |          |          | Ý 1.6 Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND                                                                                                                               |
| -        | Đường quy hoạch 11,5 m                                                                               | 2.002    |          |          |          |          | Gạch đầu dòng thứ 2 Mục I Phần A Phụ lục số 03 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND<br>Gạch đầu dòng thứ 7 Điểm 5.5 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Biểu số 01 Phụ lục 06 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND |
| -        | Đường quy hoạch 5 m                                                                                  | 1.540    |          |          |          |          | Gạch đầu dòng thứ 3 Mục I Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                                                           |
| <b>V</b> | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã</b> |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                          |
| -        | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                                 | 6.370    |          |          |          |          | Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND                                                                                                 |
| -        | Đường Hùng Vương (đoạn từ Cầu treo cũ đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21m)                       | 6.370    |          |          |          |          | Điểm 2.1 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND                                                                                                 |
| -        | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                               | 2.800    |          |          |          |          | Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                                                                               |
| -        | Đường quy hoạch 11,5 m                                                                               | 2.100    |          |          |          |          | Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                                                                               |
| -        | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                                | 1.750    |          |          |          |          | Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                                                                               |
| -        | Đường quy hoạch 6,5 m                                                                                | 1.610    |          |          |          |          | Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                                                                               |
| -        | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                | 1.470    |          |          |          |          | Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND                                                                                                                                               |